**CÂU HỎI SỐ 5**

“***Ngày trước ta chỉ có đêm và rừng.Ngày nay ta có ngày, có trời, có biển.Bờ biển ta dài tươi đẹp, ta phải biết gìn giữ lấy nó”.***Câu nói này là của ai? Bạn hãy nêu ý nghĩa và giá trị của câu nói đó đối với tỉnh Quảng Ninh nói riêng, đất nước ta nói chung trong thời đại ngày nay?

**TRẢ LỜI:**

Lời căn dặn của Bác Hồ: ***“Ngày trước ta chỉ có đêm và rừng. Ngày nay ta có ngày, có trời, có biển. Bờ biển ta dài tươi đẹp, ta phải biết gìn giữ lấy nó”***:**Sinh thời, Bác Hồ đã sớm nhận thấy vị thế quan trọng của ngành Than đối với sự phát triển kinh tế. Chính vì thế, Người đã luôn dành nhiều sự chú ý, quan tâm và tình cảm đặc biệt cho Vùng mỏ và những người thợ mỏ.**

Từ những tháng năm còn bôn ba đi tìm đường cứu nước, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã thấu hiểu sự bần cùng, lầm than của công nhân mỏ.Người đã có nhiều bài viết, bài báo và báo cáo gửi Bộ Phương Đông quốc tế Cộng sản nói về tình hình thợ mỏ.

Năm 1931, trong báo cáo gửi Bộ Phương Đông quốc tế Cộng sản, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã kể ra 72 chiến sĩ cách mạng kiên cường, trong đó có những người con ưu tú đang hoạt động ở Vùng mỏ, như: Hạ Bá Cang (Hoàng Quốc Việt) làm công nhân mỏ Mạo Khê; Trần Hỷ là đảng viên Chi bộ mỏ Cẩm Phả - Cửa Ông; Ngô Kim Tài, tham gia Đặc khu ủy Hòn Gai - Cẩm Phả. Như vậy, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã chú ý đến những hạt giống đỏ cách mạng đang vô sản hóa ở Vùng mỏ.

Tỉnh Quảng Ninh đã thu hút sự quan tâm của nhiều người, nhiều nhà lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và nguyên thủ quốc gia nhiều nước trên thế giới đã đến với Quảng Ninh- Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đặt tên cho tỉnh Quảng Ninh khi sáp nhập tỉnh Hải Ninh và khu Hồng Quảng. Vùng đất rộng lớn và yên bình đó đã nhiều lần được đón Bác Hồ về thăm, với những lời chỉ bảo ân cần, sâu sắc....

**Bác đã 9 lần về thăm Quảng Ninh và đã đặt tên cho tỉnh Quảng Ninh khi sáp nhập tỉnh Hải Ninh và khu Hồng Quảng. Khắc sâu hình ảnh, tư tưởng, tâm nguyện của Người, những năm qua, quân và dân các dân tộc tỉnh Quảng Ninh đã nỗ lực, sáng tạo trong xây dựng và phát triển, từ một tỉnh nghèo với nhiều khó khăn, thách thức, đến nay Quảng Ninh đã trở thành một trong những tỉnh đi đầu cả nước trên nhiều lĩnh vực.**

**\* Lần thứ nhất, ngày 24-3-1946**

Hồ Chủ tịch đi bằng thuỷ phi cơ Catalina từ sân bay Gia Lâm đến Vịnh Hạ Long .Thủy sư đô đốc Ðác-giăng-li-ơ và các đại diện của chính phủ Pháp đã đợi Bác trên chiến hạm E-min Béc-tanh đậu trên Vịnh Hạ Long. Sau loạt súng nổ vang chào mừng và những nghi lễ ngoại giao, chiếc chiến hạm nổ máy ra khơi. Mục đích của cuộc gặp gỡ này của Bác là nhằm thỏa thuận với đại diện chính phủ Pháp, về thực hiện một số điều khoản trong Hiệp định sơ bộ hai bên đã ký ngày 6-3-1946.

Ngay từ lần đầu tiên tới Khu mỏ, Bác Hồ đã nói với những người đi cùng: “Vùng mỏ của đất nước ta thật là đẹp và giàu. Thợ mỏ của ta thật vô cùng anh dũng”.

**\* Lần thứ hai:** Bác Hồvề thăm Quảng Ninh từ ngày 3 đến 5-10-1957. Ngày 4-10-1957, Bác nói chuyện với nhân dân, cán bộ Khu mỏ tại sân vận động thị xã Hòn Gai

Sau khi nói về ưu điểm, thành tích của khu Hồng Quảng, Bác thân mật hỏi: “Bây giờ đồng bào có sẵn sàng nghe khuyết điểm của mình không? Bởi vì, có sửa chữa được khuyết điểm mới khắc phục được khó khăn, mới tiến bộ”. Với cán bộ Đảng, cán bộ chính quyền, Bác nói: “Cán bộ Đảng, cán bộ chính quyền không phải làm quan cách mạng ăn trên ngồi trốc. Cán bộ Đảng cũng như cán bộ chính quyền, ngay cả Bác là cán bộ cao nhất đều là đầy tớ của nhân dân, phải hết sức phục vụ nhân dân, phải cần, kiệm, liêm, chính. Muốn thế phải gần gũi nhân dân, khuyến khích nhân dân, lãnh đạo nhân dân”.

**\* Lần thứ ba,** Bác Hồvề thăm Quảng Ninh từ ngày 29 đến 31-3-1959. Bác Hồ về thăm Vịnh Hạ Long, thăm sở chỉ huy Trung đoàn 244, thăm mỏ Đèo Nai, thăm đảo Tuần Châu, thăm tàu hải quân T254 tại quân cảng Bãi Cháy, thăm Đại đội pháo 34 trên đảo Hòn Rồng. Chiều ngày 30-3-1959, Bác Hồ thăm công trường khai thác mỏ Đèo Nai (Cẩm Phả). Tại công trường Bácnói: “Than ở Vùng mỏ vào loại tốt nhất của thế giới. Cảnh của Vùng mỏ vào loại kỳ quan của loài người.Các chú phải làm than cho tốt”.

**Lần thứ tư, từ ngày 19 đến 20-2-1960,**

Bác Hồ thăm tỉnh Hải Ninh (cũ) **có nhiều thành tựu trong tập trung chỉ đạo công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và vận động nhân dân theo con đường làm ăn tập thể; thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.**Trong chuyến thăm này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thăm Hợp tác xã nông nghiệp Soáy Nguồn ở xã Đoan Tĩnh, thăm Xưởng gốm Móng Cái và một số cơ sở sản xuất của tỉnh. Người đi bộ qua cầu Bắc Luân sang thăm thị trấn Đông Hưng, Quảng Tây (Trung Quốc), vào thăm một trường tiểu học, chia quà cho các cháu và ngồi nghỉ hóng mát bên cầu.

Nói chuyện với nhân dân trong cuộc mít tinh lớn tại sân vận động Móng Cái. Bác nói: “Chủ nghĩa xã hội là làm cho mọi người dân sung sướng, ấm no. Muốn đạt được mục đích đó thì trước hết mọi người phải ra sức sản xuất, thực hành tiết kiệm”.“Đoàn kết là sức mạnh, có sức mạnh thì việc gì cũng thành”.“Các xã và các huyện phải giúp đỡ lẫn nhau và thi đua với nhau.Đó là một cách đoàn kết thực sự”. Bác yêu cầu cán bộ lãnh đạo tỉnh, huyện đến chi bộ “Phải thật sự gần gũi nhân dân, lắng nghe ý kiến và nguyện vọng của nhân dân, học hỏi kinh nghiệm của nhân dân. Phải biến quyết tâm của Đảng và Chính phủ thành quyết tâm của quần chúng”.

Trong buổi nói chuyện với đồng bào các dân tộc của Hải Ninh, Bác đã nhắc đến hai nhiệm vụ chiến lược của toàn Đảng, toàn dân ta trong giai đoạn này là xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Bác cũng nhấn mạnh: “Tỉnh Hải Ninh có nhiều dân tộc, đã sẵn có truyền thống đoàn kết nay càng đoàn kết hơn nữa. Đoàn kết dân tộc, đoàn kết lương giáo, đoàn kết Việt – Trung.Đoàn kết là sức mạnh; có sức mạnh đoàn kết thì làm gì cũng thành”.Đây mãi mãi là một ngày lịch sử không thể quên đối với nhân dân Hải Ninh.

Bác Hồ đã đến thăm Xưởng gốm sứ Dụ Phong, Móng Cái.Tại xưởng gốm này, Bác đã động viên bà con sản xuất thật nhiều sản phẩm hàng hóa.Việc đến thăm xưởng gốm của Chủ tịch Hồ Chí Minh chứng tỏ sự quan tâm sâu sắc đến lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và sản xuất hàng hóa ở vùng biên.

Về thăm Móng Cái tuy thời gian hạn hẹp, nhưng Bác đi nhiều nơi, gặp nhiều người, nhiều tầng lớp tìm hiểu sâu sắc đời sống, tâm tư, nguyện vọng của cán bộ, nhân dân. Mỗi nơi Bác đến đều để lại những ấn tượng và tình cảm thiêng liêng, và trong lòng mỗi người đã trở thành kỷ niệm đẹp mãi không phai. Đối với mỗi người dân Móng Cái, những lời căn dặn của Bác khi về thăm vẫn còn nguyên giá trị, là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của nhiều thế hệ mai sau.

\* Tháng 3/1961, đi cùng các cán bộ, chiến sĩ quân chủng hải quân vào thăm hang Đầu Gỗ (Hạ Long, Quảng Ninh), “công binh xưởng” xưa kia quân của Trần Hưng Đạo làm cọc cắm trên sông Bạch Đằng để chống quân Nguyên, Bác Hồ căn dặn: “***Ngày trước ta chỉ có đêm và rừng. Ngày nay ta có ngày, có trời, có biển.Bờ biển ta dài tươi đẹp, ta phải biết gìn giữ lấy nó”.***

Chủ tịch Hồ Chí Minh và bà Đặng Dĩnh Siêu chụp ảnh cùng các chiến sĩ trên tàu hải quân

**\* Lần thứ năm, ngày 9-5-1961**, Bác Hồ thăm đảo Cô Tô. Trên đường đi, ngày 8-5-1961, Bác thăm Trung đoàn 248 tại thị trấn Tiên Yên, thăm đảo Trà Cổ. Tin Bác Hồ ra thăm đảo đã được phổ biến cho quân và dân trên đảo, kể cả đại biểu quân và dân hai đảo Cô Tô con và Thanh Lân cũng đã được tập kết về Cô Tô để đón Bác Hồ, nhưng thời gian cụ thể Bác Hồ ra thăm đảo thì được giữ bí mật tuyệt đối; bởi vậy mà ai ai cũng hồi hộp, háo hức chờ đón… Để rồi vào khoảng 8 giờ sáng 9-5, chiếc trực thăng chở Bác Hồ từ từ đáp xuống đúng vị trí đã được đánh dấu và canh phòng, trong tiếng vỗ tay vang dội khắp một vùng biển đảo của hơn bốn ngàn người đủ già, trẻ, gái, trai, bộ đội, công an…

Bác lần lượt bắt tay các đồng chí lãnh đạo địa phương và chỉ huy các đơn vị, ôm hôn động viên các chiến sĩ, ân cần thăm hỏi các cụ già và chia kẹo cho các cháu thiếu nhi… Sau đó, Bác đứng nói chuyện với đồng bào, cán bộ và chiến sĩ ngay trên bãi đất trống. Người khen ngợi nhân dân đảo Cô Tô đã tận tình giúp đỡ cán bộ và bộ đội trong kháng chiến; trong xây dựng hòa bình thì đoàn kết tương trợ nhau vượt qua khó khăn, thực hành tiết kiệm, thi đua sản xuất… Người nêu lên những công việc phải làm để xây dựng đảo lớn mạnh, chỉ ra những điều mà cán bộ phải hướng dẫn và giúp đỡ bà con trong lao động sản xuất và xây dựng đời sống mới… Nhiều điều Bác nói rất cụ thểvà sát thực, lâu lắm rồi cụ Trác không nhớ hết, duy có một câu của Người nói với bà con thì cụ Trác vẫn nhớ rành rọt từng chữ, đó là: “Thủ đô Hà Nội tuy cách xa đảo, nhưng Đảng và Chính phủ luôn luôn quan tâm đến đồng bào các đảo và mong đồng bào đoàn kết, cố gắng và tiến bộ”.

Sự quan tâm ấy thêm một lần được minh chứng vào ngày 12-6-1969, tức là khoảng 3 tháng trước khi vĩnh viễn đi xa, Bác Hồ đã gửi tặng đồng bào và chiến sĩ đảo Cô Tô một bức ảnh chân dung của Người, do tự tay Người viết lời “Chào thân ái và quyết thắng” cùng nét chữ ký thân thuộc “Bác Hồ”…

Một hòn đảo trong hàng ngàn hòn đảo của Tổ quốc Việt Nam được hai lần vinh dự như thế, quả đã rất đặc biệt. Nhưng Cô Tô còn một điều vinh dự đặc biệt hơn nữa, đó là hòn đảo duy nhất được Bác Hồ đồng ý cho dựng tượng của Người lúc sinh thời... Câu chuyện được nhiều cán bộ, đảng viên ở Cô Tô kể lại hết sức rành rọt: Cuối năm 1962, khi Bác Hồ trở lại thăm quânvà dân vùng Đông Bắc, lãnh đạo tỉnh Hải Ninh lúc bấy giờ đã thưa với Bác nguyện vọng của đồng bào Cô Tô là muốn được dựng bức tượng của Bác để ngày ngày được gần gũi Bác hơn nữa. Nguyện vọng ấy đã được Người đồng ý. Sau một thời gian chuẩn bị, tượng đài Bác Hồ đã được nhà điêu khắc Nguyễn Văn Quế cùng các đồng nghiệp bắt tay vào thực hiện. Năm Mậu Thân 1968 bức tượng bán thân Bác Hồ được khánh thành ngay tại nơi Người đứng nói chuyện với quân và dân Cô Tô.Tượng được làm bằng chất liệu thạch cao. Lúc đầu, tượng Bác được dựng bán thân, tay phải giơ lên cao vẫy chào như hình ảnh Người đang tươi cười vẫy chào nhân dân khi tới thăm Cô Tô. Tượng cao 1,8m (cả bệ là 4 m).Công trình được khánh thành ngày 22/5/1968, nhân dịp kỷ niệm ngày sinh lần thứ 78 của Bác. Tháng 6 năm 1976 bức tượng bán thân được thay bằng bức tượng toàn thân với chất liệu bê tông cốt thép. Tượng có chiều cao 4,5m, cả bệ cao 9m nằm cách bờ biển 100m. Tượng đài Bác đứng uy nghiêm, lưng tựa vào núi, tay phải giơ cao vẫy chào, mặt nhìn hướng ra Biển Đông bao la như che chở cho đất và người nơi đây. Năm 1996, kỷ niệm ngày sinh lần thứ 106 của Bác, bức tượng Bác bằng bê tông đã được thay thế bằng chất liệu đá Granit. Giờ đây, tượng Hồ Chủ tịch ở Cô Tô vẫn được đánh giá là tượng Bác đẹp nhất vùng Đông Bắc. Đến thăm Khu Di tích lưu niệm Hồ Chủ Tịch trên đảo Cô Tô ngoài tượng đài Bác Hồ, du khách còn có thể tham quan nhiều địa danh ghi dấu chân Người như: Khu nhà lưu niệm - nơi Bác Hồ đã gặp gỡ cán bộ, nhân dân Cô Tô. Cánh đồng muối nơi Bác đến thăm.Bờ ruộng khoai nơi Bác đến xem bới khoai và dừng lại trò chuyện cùng bà con.Khu Di tích lưu niệm Bác Hồ trên đảo Cô Tô là một trong những “Di tích” đặc biệt quan trọng đã được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp Bằng công nhận là “Di tích lịch sử” số 985 QĐ/VH, ngày 7-5-1997.

**\* Lần thứ sáu, từ ngày 21 đến 22-1-1962**

Nhận lời mời của Trung ương Đảng, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và của Bác Hồ, Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (cũ), chính phủ Liên Xô (cũ) nhận lời để đồng chí Ti-Tốp, Anh hùng du hành vũ trụ Liên Xô, sang thăm Việt Nam. Và ngày 21, 22-1-1962 Bác Hồ đã cùng Anh hùng du hành vũ trụ Liên Xô Ghéc Man Ti-tốp về thăm khu mỏ Hồng Quảng, thăm Vịnh Hạ Long.

Sau khi làm việc với các đồng chí lãnh đạo khu Hồng Quảng, Bác nói chuyện với cán bộ, bộ đội và nhân dân Khu mỏ ngày 21-1, sáng ngày 22-1-1962, Bác Hồ và Anh hùng du hành vũ trụ Liên Xô đi thăm Vịnh Hạ Long, trên chiếc tàu Hải quân, qua các hòn đảo, hang động của Vịnh, Bác nói: ''Cảnh quan thiên nhiên ở đây nơi nào cũng đẹp''.

Khi Tàu đến trước dãy đảo đá, nhìn hòn đảo như một cánh cung, dưới chân núi đá lại có một bãi cát trắng, Bác khen “Vịnh Hạ Long đẹp quá!”. Rồi Bác quay sang nói với đồng chí thuyền trưởng tàu Hải quân:

- Ta cho tàu dừng lại đây, Bác cháu ta và Anh hùng du hành vũ trụ Liên Xô cùng lên đảo ngắm cảnh đẹp của Vịnh Hạ Long.

Tàu cập vào chân núi đá, mọi người còn đang lúng túng để đón Bác lên bờ thì Bác và Anh hùng Ghéc Man Ti-Tốp đã bước xuống khỏi tàu, Bác đi nhanh, tất cả đi theo Bác và Anh hùng Liên Xô lên đảo. Đến bên một tảng đá bằng phẳng, Bác nói:

- Ta dừng chân ở đây! Hôm nay Bác cháu ta và Anh hừng du hành vũ trụ Liên Xô thăm Vịnh Hạ Long và cùng ăn một bữa cơm trưa yên tĩnh, ăn ở dưới tàu sóng nước bập bềnh, nhỡ có cháu nào say sóng, ăn không ngon...Bữa cơm trên đảo của Bác và Anh hùng du hành vũ trụ Liên Xô với các đồng chí lãnh đạo khu Hồng Quảng và các chiến sĩ bảo vệ diễn ra thật ấm áp, những người lính chúng tôi chẳng bao giờ quên. Ăn gần xong, Bác quay sang nói với đồng chí Nguyễn Ngọc Đàm (là Chủ tịch UBHC khu Hồng Quảng những năm ấy):

- Hòn đảo này có tên gọi gì chưa? Đồng chí Nguyễn Ngọc Đàm chưa kịp nói, Bác đã nói luôn:  “-Hôm nay Bác cháu ta và Anh hùng Liên xô cùng ăn cơm trưa dưới chân hòn núi đá này, để nhớ lâu, Bác cháu ta cùng đặt têncho hòn đảo này là ĐảoTi-Tốp, các chú có đồng ý không? Tất cả đều cười vui...

Thế là, từ đó hòn đảo được mang tên một anh hùng du hành vũ trụ Liên Xô, đó là đảo Ti-Tốp. Hòn đảo này đang là điểm đến du lịch hấp dẫn trên Vịnh Hạ Long,  tỉnh Quảng Ninh.

, **\* Lần thứ bảy, ngày 13-11-1962**, Bác Hồ thăm đảo Ngọc Vừng và quân cảng Vạn Hoa. Thăm căn cứ Hải quân tại đảo Vạn Hoa (Quảng Ninh), Người nói với các chiến sĩ: "Là chiến sĩ Hải quân, các chú phải biết yêu quý đảo như nhà mình, chịu khó cải tạo xây dựng thành những mảnh đất vừa giàu, vừa đẹp, vừa có lợi cho mình, vừa có lợi cho đất nước”.

**\* Lần thứ tám, ngày 23-11-1963**, Bác Hồ thăm đảo Tuần Châu. Tại đây Bác căn dặn “Phải biến đảo Tuần Châu thành đảo ngọc châu”.

**\* Lần thứ chín, Tết Ất Tỵ - 1965**

Năm 1964, Quảng Ninh đã đạt nhiều thành tích trong chiến đấu và sản xuất.Đặc biệt, tỉnh đã có 2 thắng lợi lớn. Thứ nhất là ngày 5/8, quân và dân Quảng Ninh đã cho bọn đế quốc Mỹ một bài học đích đáng, đã bắn rơi 8 máy bay Mỹ và bắn bị thương một số chiếc khác. Thắng lợi thứ hai là Công ty Than Hòn Gai đã hoàn thành vượt mức kế hoạch 20 vạn tấn than...

Hình ảnh Bác vẫn quen thuộc đối với mọi người: Tóc bạc trắng, da thắm hồng, đôi mắt rực sáng, nụ cười hiền hậu. Bác về vui tết chiến thắng với đồng bào, chiến sĩ Quảng Ninh. Thắng trên mặt trận đào than, thắng trong đánh giặc. Bác đã đến thăm nhiều cơ sở sản xuất ở vùng mỏ, gặp gỡ thân mật và chúc Tết đồng bào, chiến sĩ Quảng Ninh

Ghi nhận thành tích của quân và dân Quảng Ninh sau hơn một năm hợp nhất tỉnh, Tết Ất Tỵ (năm 1965), Bác Hồ về ăn Tết với quân và dân Quảng Ninh.

Buổi chiều 30 Tết đó, Bác cùng đồng chí Trần Quốc Hoàn, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Công an lên đường xuống thăm Quảng Ninh. Bác nói với các đồng chí xung quanh, Quảng Ninh vừa lập công xuất sắc, đánh thắng trận đầu ngày 5-8-1964, bắt sống tên giặc lái đầu tiên. Chúng ta phải xuống động viên và chúc mừng.Hơn nữa, sắp tới Tổ quốc ta đang rất cần than để đẩy mạnh sản xuất, phục vụ đời sống.Chúng ta xuống Quảng Ninh để động viên quân và dân.

Trong chuyến đi này, Bác đã dành tặng ngành Than Quảng Ninh “Cờ thưởng luân lưu thi đua khá nhất” và căn dặn thợ mỏ cùng toàn thể nhân dân tiếp tục phát huy thắng lợi trong sản xuất, công tác và sẵn sàng chiến đấu.

Sớm mùng một Tết (2/2/1965), nói chuyện với hơn 20.000 đồng bào trong tỉnh tại sân vận động Hòn Gai, Người biểu dương thành tích mà Quảng Ninh đã đạt được trên các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và chiến đấu. Người cũng nhắc nhở quân và dân toàn tỉnh luôn luôn nâng cao tinh thần cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng chiến thắng. Người cũng nhấn mạnh đến vai trò của tỉnh trong việc sản xuất than cho Tổ quốc, nêu lên một số phương hướng phấn đấu của ngành than trong những năm sắp tới.Nhân dịp này, Người tặng Cờ thưởng luân lưu cho tỉnh.

Trò chuyện với cán bộ, quân và dân Quảng Ninh, Bác nói: “Năm ngoái, tỉnh nhà đã giành được hai thắng lợi vẻ vang. Thắng lợi thứ nhất là ngày 5-8, quân và dân ta đã cho bọn đế quốc Mỹ một bài học đích đáng, đã bắn rơi 8 máy bay Mỹ và bắn bị thương một số chiếc khác. Thắng lợi thứ hai là Công ty Than Hòn Gai đã hoàn thành vượt mức kế hoạch 20 vạn tấn than...”. Nhân dịp này, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ninh Nguyễn Thọ Chân thay mặt công nhân mỏ tặng Bác hòn than vượt kế hoạch.

Sáng ngày 02/02/1965 (tức ngày mùng 1 Tết Ất Tỵ), sau khi dự mít tinh với 2 vạn đại biểu các dân tộc tỉnh Quảng Ninh tại thị xã Hòn Gai, Trên đường về Uông Bí, Bác dừng chân tại đồi thông Yên Lập, Bác nói: “Đừng hái lộc để bảo vệ rừng” và thăm một gia đình nông dân người Hoa.

Đến Uông Bí Bác thăm, chúc Tết quân, dân thị xã Uông Bí, thăm các chuyên gia Liên Xô đang giúp ta xây dựng nhà máy điện, mỏ than, nhà máy cơ khí lúc đó.

Tại Uông Bí, Bác nói chuyện và chúc tết nhân dân cùng các chuyên gia nước ngoài, Người nói: “Thiết kế và xây dựng phải làm cho chắc, cho kỹ, tránh làm ẩu rồi phải chữa đi chữa lại, vừa lãng phí sức người, sức của, vừa không tốt cho sản xuất”. Tại chuyến đi này, Bác Hồ đã căn dặn nhân dân các dân tộc tỉnh Quảng Ninh: “Việc hợp nhất hai tỉnh đã thành công tốt, cán bộ và đồng bào các dân tộc đoàn kết vui vẻ, hăng hái thi đua, tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, quyết tâm xây dựng Quảng Ninh thành một tỉnh giàu mạnh”. “Đẩy mạnh hơn nữa Tết trồng cây.Cho đến nay, có nơi làm khá, nhưng nhiều nơi còn kém.Phải làm cho Tết trồng cây thành một phong trào quần chúng vì mai sau nó sẽ là một nguồn lợi rất lớn cho nhân dân”.

Bác bày tỏ sự vui lòng khi thấy Uông Bí sôi nổi thi đua, “mỗi người làm việc bằng hai”. Bác mong muốn Uông Bí có nhiều sáng kiến hợp lý hoá sản xuất để tăng năng suất lao động. Riêng than Vàng Danh và Nhiệt điện Uông Bí, Bác dặn dò “cần ra sức làm cho nhiều, nhanh, tốt, rẻ...”. 50 năm đã qua, vâng lời Bác dạy, cán bộ, công nhân và nhân dân vùng than Uông Bí đã đoàn kết, nỗ lực xây dựng quê hương ngày càng giàu mạnh, xứng đáng với lời dạy của Người.

Thấm nhuần lời dạy của Bác, trong 50 năm qua, thành phố Uông Bí nói chung, ngành than, điện trên địa bàn nói riêng đã phát huy nội lực, sáng tạo, vượt qua nhiều khó khăn để không ngừng lớn mạnh, đạt được những thành công như Bác Hồ mong muốn. Uông Bí từ thị xã đô thị loại IV lên đô thị loạiIII vào năm 2008, đô thị loại II vào năm 2013; trở thành thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2011.

Trong suốt quá trình hơn 50 năm qua, Uông Bí đã luôn phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất, huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị; của các tầng lớp xã hội và sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân; đặc biệt là huy động được sự đồng tình, ủng hộ, trách nhiệm của cộng đồng các doanh nghiệp, doanh nhân, tổ chức kinh tế - xã hội, nhân dân trên địa bàn chung tay xây dựng. Năm 2018, Uông Bí vượt kế hoạch 19 chỉ tiêu. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng 12%, giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng 11%, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng 19% với trên 2.200 tỷ đồng... so với năm 2013, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có sự tăng trưởng mạnh mẽ với tổng giá trị đạt 5.669 tỷ đồng, tăng 14%; giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương đạt 776 tỷ đồng, tăng 17%; giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ, du lịch tăng 15%; riêng về du lịch, tổng doanh thu đạt 609 tỷ đồng, tăng đến 26%.

Với sự điều hành linh hoạt và phát huy ưu thế của địa phương, Uông Bí hôm nay đã và đang phát triển theo hướng là vùng đô thị phía Tây của tỉnh về công nghiệp, du lịch, giáo dục - đào tạo và chăm sóc sức khoẻ nhân dân; đang từng bước trở thành thành phố động lực phát triển trong chuỗi đô thị - công nghiệp xanh trong khu vực này. Đến Uông Bí hôm nay ai cũng dễ nhận thấy những điểm nhấn ấn tượng, những công trình nhiều tỷ đồng.

**Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ LỜI BÁC DẠY**

**Biển Việt Nam rộng đến đâu?**

Từ xa xưa, cha ông ta đã xác định “tọa độ” của Việt Nam là một quốc gia “Tam sơn, tứ hải, nhất phần điền”. Qua câu thành ngữ: “Thuận vợ thuận chồng, tát Biển Đông cũng cạn”; “ Thuận bè, thuận bạn, tát cạn Biển Đông”, người Việt xưa đã không chỉ nhắc đến cái tên Biển Đông, mà còn muốn nhấn mạnh đến sức mạnh của đoàn kết và sự đồng thuận của cả dân tộc đối với việc bảo vệ vùng biển thiêng liêng, giàu tài nguyên của Tổ quốc. Biển Việt Nam là một bộ phận của Biển Đông, rộng gấp hơn 3 lần diện tích lãnh thổ đất liền (chiếm khoảng 29% diện tích toàn Biển Đông), bao gồm: các vùng biển nằm trong phạm vi 200 hải lý nhưng không vượt quá 350 hải lý, hai quần đảo ngoài khơi Hoàng Sa và Trường Sa, vùng trời trên vùng nội thủy, lãnh hải. Việt Nam cũng được xem là một quốc gia biển với sự phân hóa lãnh thổ theo tỉ lệ cứ một phần đất có ba phần biển, và cứ một trăm kilômét vuông đất liền có một kilômét chiều dài đường bờ biển. Liên quan tới Việt Nam có 2 vịnh: Vịnh Bắc Bộ ở phía tây bắc và vịnh Thái Lan ở phía tây nam.

Căn cứ vào các tuyên bố của Chính phủ Việt Nam về các vùng biển (năm 1977) và về đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải (năm 1982); Luật biên giới quốc gia (năm 2003), Luật biển Việt Nam (năm 2012) và phù hợp với Công ước Luật biển năm 1982 để định vị vùng biển Việt Nam. Cụ thể, ngày 12/5/1977, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế về thềm lục địa (gọi tắt là Tuyên bố 1977). Với tuyên bố này, Việt Nam là quốc gia đầu tiên trong khu vực Đông Nam Á đã thiết lập đầy đủ các vùng biển: nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và thềm lục địa phù hợp với Công ước Luật biển 1982. Để xác định các vùng biển, Chính phủ Việt Nam tiếp tục ra Tuyên bố ngày 12/11/1982 về đường cơ sở để tính chiều rộng lãi hải (gọi tắt là Tuyên bố 1982). Theo đó, đường cơ sở của Việt Nam là hệ thống đường cơ sở thẳng gồm 11 đoạn đi từ điểm 0 nằm trên đường thẳng nối liền quần đảo Thổ Chu và đảo Poulo Wai (Campuchia) qua các điểm A1-A11 nối liền các đảo chạy dọc theo bờ biển Việt Nam, trừ phần bờ biển trong vịnh Bắc Bộ. Đường cơ sở của Việt Nam không vi phạm các quy định của công ước Luật biển năm 1982 và các tập quán quốc tế. Theo tuyên bố này, đường biên giới trong vịnh Bắc Bộ đã được quy định trong Công ước về Hoạch địn đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc do Pháp và nhà Thanh ký năm 1887. Do vậy, đường cơ sở từ đảo Cồn Cỏ đến cửa vịnh sẽ được công bố sau khi vấn đề cửa vịnh được giải quyết. Tuyên bố 1982 cũng nêu rõ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa sẽ được quy định cụ thể trong một văn bản tiếp theo phù hợp với điểm 5 của bản Tuyên bố 1977 của Chính phủ Việt Nam. Tuyên bố 1982 ra đời trước khi Công ước Luật biển năm 1982 được ký kết và trong bối cảnh tranh chấp hết sức phức tạp trên Biển Đông. Tất cả các vùng chồng lấn giữa Việt Nam với các nước khác chưa được giải quyết nên đường cơ sở chưa khép kín và chưa hoàn chỉnh. Các vùng biển định vị theo các Tuyên bố trên đã được tái khẳng định trong Luật biên giới quốc gia năm 2003 và Luật biển Việt Nam năm 2012.

**Vị trí, vai trò của biển Việt Nam từ góc nhìn Biển Đông**

Biển Đông là một biển nửa kín, có diện tích khoảng 3,5 triệu km2, trải rộng từ 30 vĩ Bắc đến 260 vĩ Bắc và từ 1000 kinh Đông đến 1210 kinh Đông; là một trong những biển lớn nhất trên thế giới với 90% chu vi được bao bọc bởi đất liền. Có 9 nước tiếp giáp với Biển Đông là Việt Nam, Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xia, Bru-nây, Ma-lai-xia, Xin-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia và một vùng lãnh thổ là Đài Loan. Theo ước tính sơ bộ, Biển Đông có ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của khoảng 300 triệu dân các nước này.Biển Đông không chỉ là địa bàn chiến lược quan trọng đối với các nước trong khu vực mà còn của cả Châu Á - Thái Bình Dương và Châu Mỹ.

Biển Đông còn là nơi chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên biển quan trọng cho đời sống và sự phát triển kinh tế của các nước xung quanh, đặc biệt là nguồn tài nguyên sinh vật, khoáng sản, du lịch, đồng thời đây cũng là khu vực đang chịu sức ép nhiều về bảo vệ môi trường sinh thái biển.

Biển Đông được coi là một trong năm bồn trũng chứa dầu khí lớn nhất thế giới. Theo đánh giá của Bộ Năng lượng Mỹ, lượng dự trữ dầu đã được kiểm chứng ở Biển Đông là 07 tỉ thùng với khả năng sản xuất 2,5 triệu thùng/ngày. Theo đánh giá của Trung Quốc, trữ lượng dầu khí ở Biển Đông khoảng 213 tỷ thùng, trong đó trữ lượng dầu tại quần đảo Trường Sa có thể lên tới 105 tỷ thùng. Với trữ lượng này, sản lượng khai thác có thể đạt khoảng 18,5 triệu tấn/năm duy trì liên tục trong vòng 15 - 20 năm tới. Ngoài ra, theo các chuyên gia, khu vực Biển Đông còn chứa đựng lượng lớn tài nguyên khí đốt đóng băng (băng cháy). Trữ lượng loại tài nguyên này trên thế giới ngang bằng với trữ lượng dầu khí và đang được coi là nguồn năng lượng thay thế dầu khí trong tương lai.

Biển Đông nằm trên tuyến đường giao thông biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, Châu Âu - Châu Á, Trung Đông -Châu Á. Đây được coi là tuyến đường vận tải quốc tế nhộn nhịp thứ hai của thế giới. Mỗi ngày có khoảng 150 - 200 tàu các loại qua lại Biển Đông. Nhiều nước và vùng lãnh thổ ở khu vực Đông Á có nền kinh tế phụ thuộc sống còn vào tuyến đường biển này như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Xin-ga-po và cả Trung Quốc. Hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới thực hiện bằng đường biển và 45% trong số đó phải đi qua Biển Đông. Biển Đông có những eo biển quan trọng như eo biển Ma-lắc-ca, eo biển Đài Loan là những eo biển khá nhộn nhịp trên thế giới. Do đó, Biển Đông có vai trò hết sức quan trọng đối với tất cả các nước trong khu vực về địa - chiến lược, an ninh quốc phòng, giao thông hàng hải và kinh tế.

Xét về an ninh, quốc phòng, Biển Đông đóng vai trò quan trọng là tuyến phòng thủ hướng đông của đất nước. Các đảo và quần đảo trên Biển Đông, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, không chỉ có ý nghĩa trong việc kiểm soát các tuyến đường biển qua lại Biển Đông mà còn có ý nghĩa phòng thủ chiến lược quan trọng đối với Việt Nam.

Nước ta giáp với Biển Đông ở ba phía Đông, Nam và Tây Nam. Các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam là một phần Biển Đông trải dọc theo bờ biển dài khoảng 3.260 km, từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, với nhiều bãi biển đẹp như Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Cam Ranh, Vũng Tàu... Như vậy, cứ 100 km2 lãnh thổ đất liền có 1 km bờ biển, tỷ lệ này cao gấp 6 lần tỷ lệ trung bình của thế giới (600 km2đất liền có 1 km bờ biển). Không một nơi nào trên lục địa của Việt Nam lại cách xa bờ biển hơn 500 km. Việt Nam có vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa rộng lớn theo Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982; có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm giữa Biển Đông và hàng nghìn đảo lớn, nhỏ, gần và xa bờ, hợp thành phòng tuyến bảo vệ, kiểm soát và làm chủ các vùng biển và thềm lục địa.

Biển Đông đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cả trong lịch sử, hiện tại và tương lai. Không chỉ cung cấp nguồn thức ăn cho cư dân ven bờ từ hàng nghìn năm nay, Biển Đông còn tạo điều kiện để phát triển các ngành kinh tế và là cửa ngõ để Việt Nam có quan hệ trực tiếp với các vùng miền của đất nước, giao thương với thị trường khu vực và quốc tế, là nơi trao đổi và hội nhập của nhiều nền văn hoá.

Về kinh tế, Biển Đông tạo điều kiện để Việt Nam phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn như thủy sản, dầu khí, giao thông hàng hải, đóng tàu, du lịch... Ngoài ra, ven biển Việt Nam còn chứa đựng tiềm năng to lớn về quặng sa khoáng như than, zircon, thiếc, vàng, đất hiếm... trong đó cát nặng, cát đen là nguồn tài nguyên quý giá của đất nước.

Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm ở trung tâm Biển Đông, rất thuận lợi cho việc đặt các trạm thông tin, xây dựng các trạm dừng chân và tiếp nhiên liệu cho tàu thuyền... phục vụ cho tuyến đường hàng hải trên Biển Đông.

Việt Nam là một quốc gia biển lớn nằm ven bờ tây Biển Đông. Trong Biển Đông, liên quan tới Việt Nam có hai vịnh (gulf) lớn là vịnh Bắc Bộ ở phía Tây Bắc, rộng khoảng 130.000 km2 và Vịnh Thái Lan ở phía tây nam, diện tích khoảng 293.000 km2. Đây là biển duy nhất nối liền hai đại dương - Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Biển Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ gió mùa thịnh hành hướng Đông Bắc và Đông Nam. Vì thế, biển Việt Nam gánh chịu nhiều rủi ro thiên tai và sự cố môi trường biển trên Biển Đông, đặc biệt từ các loại dầu tràn và dầu thải không rõ nguồn gốc đưa vào vùng bờ biển nước ta.

Chế độ khí hậu vùng biển Việt Nam khác nhau ở ba miền khí hậu chủ yếu: Miền khí hậu phía bắc từ đèo Hải Vân trở ra, có chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh, Miền khí hậu phía nam từ Đà Nẵng vào tới các tỉnh ven biển đồng bằng sông Cửu Long, có chế độ khí hậu gió mùa nhiệt đới cận xích đạo với 2 mùa mưa và khô rõ rệt, nhiệt độ luôn cao, Miền khí hậu Biển Đông có chế độ khí hậu mang tính chất gió mùa nhiệt đới biển. Vùng Biển Đông nói chung và biển Việt Nam nói riêng là khu vực chịu nhiều thiên tai bão, tố, biến đổi khí hậu và có nguy cơ sóng thần. Trung bình hàng năm có khoảng 8 cơn bão đổ bộ vào vùng biển và nội địa Việt Nam và dự báo sóng thần có thể sẽ xuất phát từ các hẻm vực sâu ven bờ tây Phi-lip-pin (Palawan) và chỉ sau 02 giờ sẽ tiếp cận đến bờ biển Nha Trang.

Chế độ hải văn ven bờ cũng biến tính rõ. Chế độ dòng chảy bề mặt và sóng biến đổi theo mùa gió trong năm, cả về hướng chảy và cường độ. Các đặc trưng khí hậu - hải văn nói trên góp phần hình thành các vùng địa lý - sinh thái khác nhau, kéo theo thế mạnh tài nguyên sinh vật và tiềm năng phát triển khác nhau.

Khu vực biển nông thuộc thềm lục địa địa lý (đến độ sâu 200m) chiếm toàn bộ diện tích vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, vùng biển trước châu thổ sông Cửu Long và thắt hẹp lại ở miền Trung nước ta.

Hình thế phần đất liền của Việt Nam hẹp chiều ngang (không có nơi nào cách biển trên 500km) với đường bờ biển dài trên 3.260km (không kể bờ các đảo) chạy theo hướng kinh tuyến, kéo từ Móng Cái (Quảng Ninh) ở phía đông bắc xuống tới Hà Tiên (Kiên Giang) ở phía tây nam. Bờ biển Việt Nam khúc khuỷu, nhiều eo, vụng, vũng/ vịnh ven bờ và cứ 20 km chiều dài đường bờ biển lại bắt gặp một cửa sông lớn với tổng số khoảng 114 cửa sông đổ ra biển, chủ yếu từ phía lục địa Việt Nam. Đặc biệt, Việt Nam có hai đồng bằng châu thổ rộng lớn và phì nhiêu ven biển là đồng bằng châu thổ sông Hồng ở phía bắc và đồng bằng châu thổ sông Cửu Long ở phía nam. Lượng nước và phù sa lớn nhất đổ vào Biển Đông hàng năm chính là từ các hệ thống sông của hai đồng bằng này. Bên cạnh việc bổ sung nguồn dinh dưỡng cho biển Việt Nam và Biển Đông, các hệ thống sông này cũng đổ ra biển không ít chất gây ô nhiễm môi trường biển và vùng cửa sông ven biển nước ta.

Về mặt hành chính, hiện nay ở nước ta có 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển, với 125 huyện ven biển và 12 huyện đảo. Đây là những đơn vị hành chính đóng vai trò quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh, chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Từ bắc vào nam, 28 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương có biển là các tỉnh và thành phố: Quảng Ninh, Tp. Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Tp. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang.

Biển, hải đảo nước ta nằm trong Biển Đông bao gồm nhiều khu vực khác nhau, nhưng nổi bật và có những đặc điểm cần chú ý hơn là Vịnh Bắc Bộ, Vịnh Thái Lan, hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và một số đảo, quần đảo khác.

**Vịnh Bắc Bộ**: nằm về phía tây bắc Biển Đông, được bao bọc bởi bờ biển và hải đảo của miền Bắc Việt Nam ở phía tây; bởi lục địa Trung Quốc ở phía bắc; bởi bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam ở phía Đông. Vịnh Bắc Bộ trải rộng từ khoảng kinh tuyến 105036' Đông đến khoảng kinh tuyến 109055’ Đông, trải dài từ vĩ tuyến 21055' Bắc đến vĩ tuyến 17010' Bắc. Diện tích khoảng 126.250 km2, chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 310 km và nơi hẹp nhất khoảng 220 km.Vịnh Bắc Bộ là vịnh tương đối nông, độ sâu trung bình khoảng từ 40 - 50 m, nơi sâu nhất khoảng 100 m; đáy biển tương đối bằng phẳng, độ dốc nhỏ. Thềm lục địa thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam ra biển khá rộng, độ dốc thoải và có một lòng máng sâu trên 70 m gần đảo Hải Nam của Trung Quốc.

Vịnh Bắc Bộ có vị trí chiến lược quan trọng đối với Việt Nam và Trung Quốc cả về kinh tế lẫn quốc phòng, an ninh. Vịnh cũng là nơi chứa đựng tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là hải sản và dầu khí. Phần lớn ngư trường chính nằm gần bờ biển Việt Nam và tây nam đảo Bạch Long Vĩ diện tích 2,5 km2 cách đất liền Việt Nam 110 km, cách đảo Hải Nam của Trung Quốc 130 km. Khu vực giữa vịnh và cửa vịnh có bồn trũng sông Hồng với tiềm năng dầu khí lớn. Xung quanh khu vực đảo Vị Châu (phía đông bắc vịnh) gần bờ biển Trung Quốc đã phát hiện và khai thác một số mỏ dầu nhỏ ở khu vực Đông Phong cách đường kinh tuyến 108003’13’’ khoảng 15 hải lý về phía tây, Trung Quốc công bố đã phát hiện được mỏ khí có trữ lượng khoảng 80 tỉ m3

Vịnh Bắc Bộ có hai cửa thông với bên ngoài: Cửa phía Nam ra trung tâm Biển Đông, nơi hẹp nhất rộng khoảng 240 km, cửa phía Đông qua eo biển Quỳnh Châu (nằm giữa bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam) ra phía bắc Biển Đông, nơi hẹp nhất khoảng 18 km.

**Vịnh Thái Lan**: nằm ở phía Tây Nam của Biển Đông, được bao bọc bởi bờ biển Việt Nam, Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a.Vịnh Thái Lan có diện tích khoảng 293.000 km2, chu vi khoảng 2.300 km, chiều dài vịnh khoảng 628 km. Đây là một vịnh nông, nơi sâu nhất chỉ khoảng 80 m. Đảo Phú Quốc là đảo lớn nhất của Việt Nam, diện tích 567 km2.Vịnh Thái Lan có nhiều nguồn lợi hải sản (trữ lượng cá của Việt Nam khoảng 51 vạn tấn) và có tiềm năng dầu khí lớn mà hiện nay các nước liên quan đang tiến hành thăm dò, khai thác.

Các đảo và quần đảo: Vùng biển ven bờ Việt Nam có khoảng 2.773 hòn đảo lớn, nhỏ, chủ yếu nằm ở Vịnh Bắc Bộ, số còn lại phân bố ở khu vực biển Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nam. Ngoài ra, có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở giữa Biển Đông.

Căn cứ vị trí chiến lược và các điều kiện địa lý, kinh tế, dân cư người ta có thể chia các đảo, quần đảo thành các nhóm:Hệ thống đảo tiền tiêu, có vị trí quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trên các đảo có thể lập những căn cứ kiểm soát vùng biển, vùng trời nước ta, kiểm tra hoạt động của tàu, thuyền, bảo đảm an ninh quốc phòng, xây dựng kinh tế, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Đó là các đảo, quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Chàng Tây, Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn, Cồn Cỏ, Bạch Long Vĩ...Các đảo lớn có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Đó là các đảo như: Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc...Các đảo ven bờ gần đất liền, có điều kiện phát triển nghề cá, du lịch và cũng là căn cứ để bảo vệ trật tự, an ninh trên vùng biển và bờ biển nước ta. Đó là các đảo thuộc huyện đảo Cát Bà (Hải Phòng), huyện đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), huyện đảo Phú Quý (Bình Thuận), huyện đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang)...

Quần đảo Hoàng Sa là một quần đảo san hô, phân bố rải rác trong phạm vi từ khoảng kinh tuyến 1110 Đông đến 1130 Đông; từ vĩ tuyến 15045' Bắc đến 17015' Bắc, ngang với Huế và Đà Nẵng, phía ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ, ở khu vực phía Bắc Biển Đông.Quần đảo Hoàng Sa gồm hơn 37 đảo, đá, bãi cạn, chia làm hai nhóm: nhóm phía Đông có tên là nhóm An Vĩnh, gồm khoảng 12 đảo, đá, bãi cạn; trong đó có hai đảo lớn là Phú Lâm và Linh Côn, mỗi đảo rộng khoảng 1,5 km2; nhóm phía Tây gồm nhiều đảo xếp thành hình vòng cung nên còn gọi là nhóm Lưỡi Liềm, trong đó có các đảo Hoàng Sa (diện tích gần 1 km2), Quang Ảnh, Hữu Nhật, Quang Hòa, Duy Mộng, Chim Yến, Tri Tôn...Quần đảo Hoàng Sa là một thế giới san hô với hơn 100 loài đã tạo thành một phần của vòng cung san hô ngầm dọc bờ biển Đông Nam của lục địa châu Á.Hình thái địa hình các đảo trong quần đảo Hoàng Sa tương đối đơn giản nhưng mang đậm bản sắc của địa hình ám tiêu san hô vùng nhiệt đới. Đa số các đảo có độ cao dưới 10m, và có diện tích nhỏ hẹp dưới 1 km2. Tổng diện tích phần nổi của tất cả các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa khoảng 10 km2. Ngoài các đảo, còn có các cồn san hô, vành đai san hô bao bọc một vùng nước tạo thành một đầm nước giữa biển khơi, có cồn dài tới 30 km, rộng 10 km như cồn Cát Vàng.

Trên đảo Hoàng Sa còn có một trạm khí tượng được chính quyền bảo hộ Pháp xây dựng và hoạt động từ năm 1938, đến năm 1947 được Tổ chức Khí tượng thế giới (WVO) công nhận và đặt số hiệu 48860 trong mạng lưới khí tượng quốc tế. Nhiệt độ không khí ờ vùng biển quần đảo Hoàng Sa có giá trị thấp nhất 220 – 240C trong tháng 1, tăng dần đạt cực đại 28,50 – 290C trong tháng 6, 7 và giảm từ từ tới 250C vào tháng 12. Chế độ gió mùa vùng quần đảo Hoàng Sa phức tạp và thể hiện ảnh hưởng của địa hình lục địa Việt Nam và Trung Quốc. Lượng mưa trung bình hàng năm là 1.200 - 1.600 mm, thấp hơn nhiều so với lượng mưa ở quần đảo Trường Sa và các vùng khác trên đất liền. Mưa chủ yếu tập trung vào mùa hè (từ tháng 5 đến tháng 10 lượng mưa trung bình hàng tháng 100 - 200 mm, đạt 200 - 400 mm trong tháng 10. Lượng mưa trung bình trong mùa đông (từ tháng 11  đến tháng 4) 200  - 300 mm với lượng mưa hàng tháng 20 - 25 mm (tháng 1, 2, 3) và đạt đến 50 mm trong tháng 12 và tháng 4. Độ ẩm tương đối trung bình ở Hoàng Sa là 80 - 85% và hầu như không bị biến động nhiều theo mùa.

Thảm thực vật của quần đảo Hoàng Sa rất đa dạng. Có đảo cây cối um tùm nhưng có đảo chỉ có các cây nhỏ và cỏ dại.Thực vật phần lớn thuộc các loài có nguồn gốc ở miền duyên hải Việt Nam.Hải sản ở quần đảo Hoàng Sa có nhiều loài quý như: tôm hùm, hải sâm, đồi mồi, vích, ốc tai voi,... và loại rau câu quý hiếm, rất có giá trị trên thị trường quốc tế.

Quần đảo Hoàng Sa gồm hai cụm đảo chính là nhóm Lưỡi Liềm ở phía tây và nhóm An Vĩnh ở phía đông.

1.Nhóm Lưỡi Liềm: Nhóm đảo này có hình cánh cung hay lưỡi liềm, nằm về phía tây quần đảo, gần đất liền Việt Nam, gồm 08 đảo chính là Đá Bắc, Hoàng Sa, Hữu Nhật, Duy Mộng, Quang Ảnh, Quang Hòa, Bạch Quy, Tri Tôn và các bãi ngầm, mỏm đá.Đảo Đá Bắc có tọa độ địa lý 17006 vĩ độ Bắc và 111030,8 kinh độ Đông.

Đảo Hoàng Sa nằm ở tọa độ 16032 vĩ độ Bắc và 111036,7 kinh độ Đông, có hình bầu dục, độ cao khoảng 9m, diện tích khoảng 0,5 km2, dài khoảng 950m, rộng khoảng 650m, có vòng san hô bao quanh. Tuy không phải là đảo lớn nhất nhưng Hoàng Sa là đảo chính của quần đảo, có vị trí quân sự quan trọng nhất cho việc phòng thủ bờ biển Việt Nam. Trên đảo Hoàng Sa từng có bia chủ quyền của Việt Nam với dòng chữ khắc trên bia: République Française - Royaune d’An Nam - Archipel des Paracels - 1816 - Ile des pattle 1938 (Cộng hòa Pháp -Vương triều An Nam - Quần đảo Hoàng Sa 1816 - đảo Hoàng Sa 1938). Ngoài ra, trên đảo còn có Miếu Bà, một số ngôi mộ của binh lính ra canh đảo bị chết tại đây.Đảo Hữu Nhật nằm về phía nam và cách đảo Hoàng Sa 3 hải lý, ở tọa độ 16030,3 vĩ độ Bắc và 111035,3 kinh độ Đông, dáng đảo hình tròn, đường kính 800m, độ cao 8m, diện tích 0,6 km2, có vòng đai san hô bao ngoài, giữa là vùng biển lặng.

Đảo Duy Mộng nằm về phía đông nam đảo Hữu Nhật và phía đông bắc đảo Quang Hòa ở tọa độ 16027,6 vĩ độ Bắc và 111044,4 kinh độ Đông, do san hô cấu tạo thành, bãi san hô nằm xa đảo nhô lên khỏi mặt nước khoảng 4 m, có hình bầu dục, diện tích 0,5 km2.

Đảo Quang Hòa nằm ở tọa độ 16026,9 vĩ độ Bắc và 111042,7 kinh độ Đông, do san hô cấu tạo thành, là đảo lớn nhất trong nhóm đảo Lưỡi Liềm, diện tích gần 0,5 km2, trên đảo có nhiều cây cối, xung quanh đảo là một bãi san hô màu vàng nhạt nhô ra rất xa đảo, nối với một số đảo nhỏ khác thành đảo Quang Hòa Đông và Quang Hòa Tây.

Đảo Quang Ảnh nằm ở tọa độ 16027 vĩ độ Bắc và 111030,8 kinh độ Đông do san hô cấu tạo thành, độ cao 6 m. Chung quanh đảo là bờ biển có nhiều đá ngầm sắc nhọn rất nguy hiểm, tàu lớn không thể thả neo gần đảo mà phải neo ở ngoài khơi, muốn vào phải sử dụng thuyền nhỏ. Đảo có hình bầu dục, diện tích khoảng 0,7 km2.

Đảo Bạch Quy nằm ở tọa độ 16003,5 vĩ độ Bắc và 111046,9 kinh độ Đông, với độ cao 15m thì đây là đảo có độ cao lớn nhất trên quần đảo Hoàng Sa.

Đảo Tri Tôn nằm ở tọa độ 15047,2 vĩ độ Bắc và 111011,8 kinh độ Đông, nằm ở gần bờ biển Việt Nam nhất, có nhiều hải sâm, ba ba. San hô ở đây phát triển mạnh và đa dạng.

Ngoài ra, nhóm Lưỡi Liềm còn có một số đảo nhỏ, mỏm đá và bãi như: Đảo Ốc Hoa, đảo Ba Ba, đảo Lưỡi Liềm, đá Hải Sâm, đá Lồi, đá Chim én, bãi Xà Cừ, bãi Ngự Bình, bãi ngầm Ốc Tai Voi...

2. Nhóm An Vĩnh

Nằm ở phía đông, bao gồm các đảo tương đối lớn của quần đảo Hoàng Sa và cũng là các đảo san hô lớn nhất của Biển Đông như đảo Phú Lâm, đảo Cây, đảo Linh Côn, đảo Trung, đảo Bắc, đảo Nam, đảo Tây, đảo Hòn Đá.

- Đảo Phú Lâm nằm ở tọa độ 16050,2 vĩ độ Bắc và 112020 kinh độ Đông, là đảo quan trọng nhất của cụm đảo An Vĩnh và quần đảo Hoàng Sa. Đảo có chiều dài 1,7 km, chiều ngang 1,2 km.

- Đảo Linh Côn có tọa độ 16040,3 vĩ độ Bắc và 112043,6 kinh độ Đông, cao khoảng 8,5 m, trên đảo có nước ngọt. Vùng san hô bao quanh đảo kéo dài về phía Nam đến 15 hải lý.

- Đảo Cây nằm ở tọa độ 16059 vĩ độ Bắc và 112015,9 kinh độ Đông.

- Đảo Trung (còn gọi là đảo Giữa) nằm ở tọa độ 16057,6 vĩ độ Bắc và 112019,1 kinh độ Đông.

- Đảo Bắc nằm ở tọa độ 16058 vĩ độ Bắc và 112018,3 kinh độ Đông.

- Đảo Nam nằm ở tọa độ 16057,0 vĩ độ Bắc và 112019,7 kinh độ Đông.

- Đảo Đá nằm ở tọa độ 16050,9 vĩ độ Bắc và 112020,5 kinh độ Đông, diện tích 0,4 km2.

Ngoài ra, nhóm An Vĩnh còn có nhiều mỏm đá, cồn cát và bãi như: Đá Trương Nghĩa, đá Sơn Kỳ, đá Trà Tây, đá Bông Bay, bãi Bình Sơn, bãi Đèn Pha, bãi Châu Nhai, cồn Cát Tây, cồn Cát Nam, Hòn Tháp, bãi cạn Gò Nổi, bãi Thủy Tề, bãi Quang Nghĩa.

DANH SÁCH VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CÁC ĐẢO, ĐÁ, BÃI Ở QUẦN ĐẢO HOÀNG SA

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên gọi** | **Tọa độ địa lý** | |
| Vĩ độ Bắc | Kinh độ Đông |
| 1 | Đảo Đá Bắc | 17006,0 | 111030,8 |
| 2 | Đảo Hoàng Sa | 16032,0 | 111036,7 |
| 3 | Đảo Hữu Nhật | 16030,3 | 111035,3 |
| 4 | Đảo Duy Mộng | 16027,6 | 111044,4 |
| 5 | Đảo Quang Hòa | 16026,9 | 111042,7 |
| 6 | Đảo Quang Ảnh | 16027,0 | 111030,8 |
| 7 | Đảo Bạch Quy | 16003,5 | 111046,9 |
| 8 | Đảo Tri Tôn | 15047,2 | 111011,8 |
| 9 | Bãi ngầm Ốc Tai voi | 15044,0 | 112014,1 |
| 10 | Đảo Ốc Hoa | 16034,0 | 111040,0 |
| 11 | Đảo Ba Ba | 16033,8 | 111041,5 |
| 12 | Đảo Lưỡi Liềm | 16030,5 | 111046,2 |
| 13 | Đá Hải Sâm | 16028,0 | 111035,5 |
| 14 | Đá Lồi | 16015,0 | 111041,0 |
| 15 | Đá Chim Én | 16020,8 | 112002,6 |
| 16 | Bãi Xà Cừ | 16034,9 | 111042,9 |
| 17 | Bãi Ngự Bình | 16027,5 | 111039,0 |
| 18 | Đào Phú Lâm | 16050,2 | 112020,0 |
| 19 | Đảo Linh Côn | 16040,3 | 112043,6 |
| 20 | Đảo Cây | 16059,0 | 112015,9 |
| 21 | Đảo Trung | 16057,6 | 112019,1 |
| 22 | Đảo Bắc | 16058,0 | 112018,3 |
| 23 | Đảo Nam | 16057,0 | 112019,7 |
| 24 | Đảo Đá | 16050,9 | 112020,5 |
| 25 | Đá Trương Nghĩa | 16058,6 | 112015,4 |
| 26 | Đá Sơn Kỳ | 16034,6 | 111041,0 |
| 27 | Đá Trà Tây | 16032,8 | 111042,8 |
| 28 | Đá Bông Bay | 16002,0 | 112030,0 |
| 29 | Bãi Bình Sơn | 16046,6 | 112013,2 |
| 30 | Bãi Đèn Pha | 16032,0 | 111036,9 |
| 31 | Bãi Châu Nhai | 16019,3 | 112025,4 |
| 32 | Cồn Cát Tây | 16058,9 | 112012,3 |
| 33 | Cồn Cát Nam | 16055,6 | 112020,5 |
| 34 | Hòn Tháp | 16034,8 | 112038,6 |
| 35 | Bãi cạn Gò Nổi | 16049,7 | 112053,4 |
| 36 | Bãi Thủy Tề | 16032,0 | 112039,9 |
| 37 | Bãi Quang Nghĩa | 16019,4 | 112041,1 |

**Quần đảo Trường Sa**

Vị trí địa lý: Quần đảo Trường Sa nằm cách quần đảo Hoàng Sa khoảng 200 hải lý về phía Nam, bao gồm hơn 100 đảo, đá, bãi ngầm, bãi san hô, nằm rải rác trong phạm vi biển, khoảng từ vĩ tuyến 6030’ Bắc đến 12000’ Bắc và khoảng từ kinh tuyến 111030’ Đông đến 117020' Đông. Đảo gần đất liền nhất là đảo Trường Sa cách vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa) khoảng 250 hải lý, cách điểm gần nhất của đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng gần 600 hải lý và cách đảo Đài Loan khoảng 960 hải lý.

Các đảo của quần đảo Trường Sa thấp hơn các đảo của quần đảo Hoàng Sa. Độ cao trung bình trên mặt nước khoảng 3 - 5m. Quần đảo Trường Sa được chia làm tám cụm: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm, Bình Nguyên. Song Tử Tây là đảo cao nhất (cao khoảng 4 - 6m lúc thủy triều xuống); Ba Bình là đảo rộng nhất (0,6 km2). Ngoài ra còn có nhiều đảo nhỏ và bãi đá ngầm như Sinh Tồn Đông, Chữ Thập, Châu Viên, Ga Ven, Ken Nan, Đá Lớn, Thuyền Chài. Tổng diện tích phần nổi của tất cả các đảo, đá, cồn, bãi ở quần đảo Trường Sa chỉ khoảng 3 km2 nhỏ hơn tổng diện tích của quần đảo Hoàng Sa (10 km2) nhưng lại trải ra trên một vùng biển rộng gấp hơn nhiều lần quần đảo Hoàng Sa.

Trên đảo Trường Sa và Song Tử Tây có đài khí tượng ngày đêm theo dõi và thông báo các số liệu về thời tiết ở vùng biển này cho mạng lưới quan trắc khí tượng thế giới và trên một số đảo có đèn biển của Tổng Công ty Bảo đảm hàng hải Việt Nam như đảo Song Tử Tây, đảo An Bang, đảo Đá Tây.

Trên các đảo có nhiều loại cây xanh như phong ba, phi lao, bàng vuông và một số loại dây leo cỏ dại. Chất đất trên các đảo của quần đảo Trường Sa là cát san hô, có lẫn những lớp phân chim lẫn mùn cây có bề dày khoảng 5 - 10 cm. Một số đảo trong quần đảo có nước ngầm như đảo Song Tử Tây, đảo Song Tử Đông, đảo Trường Sa. Nguồn lợi hải sản ở quần đảo Trường Sa rất phong phú, đặc biệt có loại vích là động vật quý hiếm, cá ngừ đại dương có giá trị kinh tế cao. Không chỉ có trữ lượng tài nguyên khá lớn, đa dạng mà quần đảo Trường Sa còn có vị trí quân sự chiến lược quan trọng án ngữ phía Đông Nam nước ta.

Điều kiện tự nhiên và khí hậu vùng này rất khắc nghiệt: nắng gió, giông bão thường xuyên, thiếu nước ngọt, nhiều đảo không có cây. Một số hiện tượng thời tiết cũng diễn biến khác với trong đất liền. Khí hậu ở quần đảo Trường Sa có thể chia làm hai mùa: mùa khô và mùa mưa. Mùa khô từ tháng 1 đến tháng 5, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 1 năm sau, lượng mưa trung bình hàng năm rất lớn vào khoảng hơn 2.500 mm. Hiện tượng dông trên vùng biển quần đảo này rất phổ biến, có thể nói quanh năm, tháng nào cũng có dông và là nơi thường có bão lớn đi qua, tập trung vào các tháng mùa mưa.

Quần đảo Trường Sa được chia thành 8 nhóm: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm, Bình Nguyên. Song Tử Tây là đảo cao nhất (khoảng 4 - 6m lúc thủy triều xuống); Ba Bình là đảo rộng nhất (0,6 km2).

1. Nhóm đảo Song Tử gồm đảo Song Tử Đông, Song Tử Tây, bãi Đá Bắc, bãi Đá Nam, bãi cạn Đinh Ba, bãi cạn Núi Cầu. Hai hòn đảo (Song Tử Đông và Song Tử Tây) nằm ở cực Bắc của quần đảo Trường Sa, ngang vĩ độ với Phan Rang (Ninh Thuận). Trên đảo có những cây cao trung bình, nhiều phân chim có thể chế biến thành phân bón, vòng quanh hai đảo này về phía đông và nam chừng 5 hải lý có nhiều mỏm đá ngầm.Rong biển mọc nhiều ở đây.

Song Tử Đông có hình dáng hơi tròn, diện tích 12,7 ha, dài 900 m, rộng 250 m, cao độ 3 m, có nhiều bãi cát và san hô xung quanh, nhiều cây cối. Song Tử Tây hình lưỡi liềm, nhỏ hơn Song Tử Đông, dài 700 m, rộng 300 m, có nước ngọt, có một vườn dừa và nhiều cây nhỏ. Có tháp ra-đa thời Việt Nam Cộng hòa.

2. Nhóm đảo Thị Tứ nằm ở phía Nam nhóm đảo Song Tử, gồm đảo Thị Tứ và các bãi đá (Hoài An, Tri Lễ, Cái Vung, Xu Bi, Vĩnh Hảo).

Đảo Thị Tứ hình bầu dục, rộng 550 m, dài 700 m, có giếng nước ngọt. Trên đảo có các loại cây: mù u, bàng, nhiều cây leo chằng chịt. Quanh đảo có nhiều bãi đá ngầm và rong biển.

3. Nhóm đảo Loại Ta nằm ở phía đông nhóm đảo Thị Tứ, gồm đảo Loại Ta và cồn san hô Lan Can (hay An Nhơn), đá An Lão, bãi Đường, bãi An Nhơn Bắc, bãi Loại Ta Bắc, bãi Loại Ta Nam, đảo Dừa và đá Cá Nhám. Đảo hình tròn, đường kính 300 m, cao khoảng 2 m, trên đảo có nhiều cây lớn. Vòng quanh đảo có nhiều bãi cát trắng tạo nên phong cảnh đẹp, có giếng nước ngọt nhưng rất nước.

4. Nhóm đảo Nam Yết nằm ở phía nam nhóm đảo Loại Ta, gồm đảo Nam Yết, đảo Sơn Ca, đảo Ba Bình, bãi Bàn Than, đá Núi Thị, đá Én Đất, đá Lạc, đá Gaven, đá Lớn, đá Nhỏ, đá Đền Cây Cỏ.

Nam Yết là hòn đảo cao nhất của quần đảo, lớn thứ hai sau đảo Ba Bình, ở phía Nam của nhóm đảo, hình chữ C, dài khoảng 700 m, rộng 250 m, cao khoảng gần 5 m. Trên đảo có nhiều loại cây và nhiều giống cây cỏ có gai vùng nhiệt đới. Quanh đảo có vòng san hô và bãi đá ngầm.

Đảo Sơn Ca có hình giống chữ C, dài 391 m, rộng 156 m, cao 3 m.

Đảo Ba Bình được xem là đảo lớn nhất trong quần đảo Trường Sa, thấp hơn đảo Nam Yết một chút.

Nhìn chung nhóm đảo này có điều kiện sinh hoạt tốt. Phía Tây Nam nhóm Nam Yết có đá Chữ Thập, đây là chỗ cao nhất của một bãi cạn dài 25 km, rộng tối đa 6 km.

5. Nhóm đảo Sinh Tồn nằm ở phía nam nhóm đảo Nam Yết, gồm đảo Sinh Tồn và đá Sinh Tồn Đông, đá Nhạn Gia, đá Bình Khê, đá Ken Nan, đá Tư Nghĩa, đá Bãi Khung, đá Đức Hòa, đá Ba Đầu, đá An Bình, đá Bia, đá Văn Nguyên, đá Phúc Sỹ, đá Len Đao, đá Gạc Ma, đá Cô Lin, đá Nghĩa Hành, đá Tam Trung, đá Sơn Hà.

6. Nhóm đảo Trường Sa nằm ở phía nam và tây nam của cụm Sinh Tồn, trải dài theo chiều ngang, gồm đảo Đá Lát, Trường Sa, đảo Đá Đông, đảo Trường Sa Đông, đảo Phan Vinh (Hòn Sập) và đá Châu Viên, đá Tốc Tan, đá Núi Le, đá Tiên Nữ. Đảo lớn nhất là đảo Trường Sa, có dạng hình tam giác cân mà đáy hơi chệch về phía bắc. Nhóm đảo không có cây lớn, nhiều nhất là nam sâm, có dược tính, các loại rau sam, muống biển.Có loại chim hải âu trắng, sơn ca, chim én.Có giếng nước ngọt song lại có mùi tanh của san hô.

7. Nhóm đảo An Bang nằm phía nam nhóm đảo Trường Sa gồm có đảo An Bang, bãi Đất, bãi Đinh, bãi Vũng Mây, bộ Thuyền Chài, bãi Trăng Khuyết, bãi Kiệu Ngựa, và đá Ba Kè, đá Hà Tần, đá Tân Châu, đá Lục Giang, đá Long Hải, đá Công Đo, đá Kỳ Vân, đá Hoa Lau.

An Bang là đảo duy nhất giống như một cái túi, đáy nằm ở phía đông và miệng thắt lại ở phía tây. Đảo tương đối nhỏ và dài, chỉ rộng 20 m lúc nước ròng.

8. Nhóm đảo Bình Nguyên nằm ở phía đông gồm đảo Bình Nguyên, đảo Vĩnh Viễn, đá Hoa, đá Đích-kin-xơn, đá Đin, đá Hàn Sơn, đá Pét, đá Vành Khăn, cồn san hô Giắc-xơn, bãi Cỏ Mây, bãi cạn Suối Ngà, đá Bốc Xan, bãi cạn Sa Bin, đá Hợp Kim, đá Ba Cờ, đá Khúc Giác, đá Bá, đá Giò Gà, đá Chà Và, bãi Mỏ Vịt, bãi cạn Nam, bãi Nâu, bãi Rạch Vang, bãi Rạch Lấp, bãi Na Khoai. Đảo Vĩnh Viễn dài chừng 580 m, cao khoảng 2 m. Đảo Bình Nguyên thấp hơn, hẹp bề ngang.

DANH SÁCH VÀ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CÁC ĐẢO, ĐÁ, BÃI CỦA QUẦN ĐẢO TRƯỜNG SA

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên gọi** | **Tọa độ đại lý** | |
| **Vĩ độ Bắc** | **Kinh độ Đông** |
| 1 | Đá Bắc | 11028,0 | 114023,6 |
| 2 | Đảo Song Tử Đông | 11027,4 | 114021,3 |
| 3 | Đảo Song Tử Tây | 11025,9 | 114019,8 |
| 4 | Đá Nam | 11023,3 | 114017,9 |
| 5 | Bãi Đinh Ba | 11030,1 | 114038,8 |
| 6 | Bãi Núi Cầu | 11021,0 | 114033,7 |
| 7 | Đá Vĩnh Hảo | 11005,6 | 114022,5 |
| 8 | Đá Tri Lễ | 11004,5 | 114015,4 |
| 9 | Đá Hoài Ân | 11003,7 | 114013,3 |
| 10 | Đá Trâm Đức | 11003,5 | 114019,4 |
| 11 | Đảo Thị Tứ | 11003,2 | 114017,1 |
| 12 | Đá Cái Vung | 11002,0 | 114010,5 |
| 13 | Đá An Lão | 11009,1 | 114047,9 |
| 14 | Bãi Đường | 11001,3 | 114041,8 |
| 15 | Đảo Bến Lạc | 11004,7 | 115001,2 |
| 16 | Đèn biển Song Tử Tây | 11025,7 | 114019,8 |
| 17 | Đá Đền Cây Cỏ | 10015,4 | 113036,6 |
| 18 | Đá Lớn | 10003,7 | 113051,1 |
| 19 | Đá Xu Bi | 10055,1 | 114004,8 |
| 20 | Bãi Loại Ta Nam | 10042,1 | 114019,7 |
| 21 | Đảo Loại Ta Tây | 10043,5 | 114021,0 |
| 22 | Đảo Loại Ta | 10040,1 | 114025,4 |
| 23 | Đá Sa Huỳnh | 10040,7 | 114027,6 |
| 24 | Đá An Nhơn Nam | 10041,4 | 114029,7 |
| 25 | Đá An Nhơn | 10042,8 | 114031,9 |
| 26 | Đá An Nhơn Bắc | 10046,4 | 114035,4 |
| 27 | Đá Cá Nhám | 10052,8 | 114055,3 |
| 28 | Đá Tân Châu | 10051,5 | 114052,5 |
| 29 | Đá Ga Ven | 10012,7 | 114013,4 |
| 30 | Đá Lạc | 10009,9 | 114015,1 |
| 31 | Đảo Nam Yết | 10010,9 | 114021,6 |
| 32 | Đảo Ba Bình | 10022,8 | 114021,8 |
| 33 | Đá Bàn Than | 10023,3 | 114024,7 |
| 34 | Đảo Sơn Ca | 10022,6 | 114028,7 |
| 35 | Đá Núi Thị | 10024,7 | 114035,2 |
| 36 | Đá Én Đất | 10021,3 | 114041,8 |
| 37 | Đá Nhỏ | 10001,5 | 114001,4 |
| 38 | Đá Long Hải | 10011,5 | 115018,0 |
| 39 | Đá Lục Giang | 10015,2 | 115022,1 |
| 40 | Đảo Bình Nguyên | 10049,2 | 115049,8 |
| 41 | Đảo Vĩnh Viễn | 10044,2 | 115048,5 |
| 42 | Cụm Hải Sâm | 10029,8 | 115045,7 |
| 43 | Đá Hoa | 10032,0 | 115044,1 |
| 44 | Đá Triêm Đức | 10032,1 | 115047,7 |
| 45 | Đá Ninh Cơ | 10029,9 | 115042,6 |
| 46 | Đá Hội Đức | 10027,7 | 114043,9 |
| 47 | Đá Định Tường | 10027,5 | 115047,2 |
| 49 | Đá Hợp Kim | 10048,5 | 116005,5 |
| 50 | Đá Ba Cờ | 10043,0 | 116010,0 |
| 51 | Đá Khúc Giác | 10037,1 | 116010,3 |
| 52 | Đá Trung Lễ | 10057,9 | 116025,3 |
| 53 | Đá Mỏ Vịt | 10053,7 | 116026,3 |
| 54 | Đá Cỏ My | 10047,3 | 116041,3 |
| 55 | Đá Gò Già | 10048,6 | 116051,5 |
| 56 | Đá Chà Và | 10032,8 | 116056,2 |
| 57 | Đá Tây Nam | 10018,8 | 116029,7 |
| 58 | Đá Phật Tự | 10007,1 | 116008,8 |
| 59 | Bãi Hải Yến | 10035,2 | 116059,0 |
| 60 | Đá Chữ Thập | 09039,8 | 112059,0 |
| 61 | Đá Núi Mon | 09012,7 | 113039,9 |
| 62 | Đá Cô Lin | 09046,4 | 114015,2 |
| 63 | Đá Gạc Ma | 09043,2 | 114016,6 |
| 64 | Đá Tam Trung | 09050,2 | 114016,1 |
| 65 | Đá Nghĩa Hành | 09051,3 | 114016,6 |
| 66 | Đá Sơn Hà | 09052,9 | 114018,2 |
| 67 | Đảo Sinh Tồn | 09053,2 | 114019,7 |
| 68 | Đá Nhạn Gia | 09053,9 | 114020,6 |
| 69 | Đá Bình Khê | 09054,0 | 114023,1 |
| 70 | Đá Ken Nan | 09053,7 | 114025,6 |
| 71 | Đá Văn Nguyên | 09050,1 | 114027,3 |
| 72 | Đá Phúc Sỹ | 09048,0 | 114023,8 |
| 73 | Đá Len Đao | 09046,8 | 114022,2 |
| 74 | Đá Trà Khúc | 09041,5 | 114021,3 |
| 75 | Đá Ninh Hòa | 09051,1 | 114029,2 |
| 76 | Đá Vị Khê | 09051,7 | 114033,0 |
| 77 | Đá Bia | 09052,2 | 114030,5 |
| 78 | Đá Tư Nghĩa | 09055,1 | 114030,9 |
| 79 | Đảo Sinh Tồn Đông | 09054,3 | 114033,7 |
| 80 | Đá An Bình | 09054,5 | 114035,7 |
| 81 | Đá Bình Sơn | 09056,2 | 114031,2 |
| 82 | Đá Bãi Khung | 09058,0 | 114033,7 |
| 83 | Đá Đức Hòa | 09058,8 | 114035,3 |
| 84 | Đá Ba Đầu | 09059,3 | 114039,0 |
| 85 | Đá Suối Ngọc | 09022,9 | 115026,5 |
| 86 | Đá Vành Khăn | 09054,3 | 115032,3 |
| 87 | Bãi Cò Mây | 09044,5 | 115052,0 |
| 88 | Bãi Suối Ngà | 09019,1 | 111056,2 |
| 89 | Đá Long Điền | 09036,3 | 116010,3 |
| 90 | Bãi Sa Bin | 09044,7 | 116030,0 |
| 91 | Bãi Phù Mỹ | 09010,1 | 116028,1 |
| 92 | Bãi Đồi Mồi | 09002,3 | 116040,2 |
| 93 | Bãi Cái Mép | 09027,2 | 116055,6 |
| 94 | Đá Bồ Đề | 09031,4 | 116023,2 |
| 95 | Đá Lát | 08040,7 | 111040,2 |
| 96 | Đảo Trường Sa | 08038,8 | 111055,1 |
| 97 | Bãi Đá Tây | 08051,5 | 112013,1 |
| 98 | Đảo Trường Sa Đông | 08056,1 | 112020,9 |
| 99 | Bãi ngầm Chim Biển | 08009,0 | 111058,0 |
| 100 | Bãi ngầm Mỹ Hải | 08033,6 | 111028,0 |
| 101 | Cảng biển Trường Sa Lớn | 08038,6 | 111055,0 |
| 102 | Đèn biển Đá Lát | 08040,0 | 111039,8 |
| 103 | Đèn biển Đá Tây | 08050,7 | 112011,7 |
| 104 | Đá Đông | 08049,7 | 112035,8 |
| 105 | Đá Châu Viên | 08051,9 | 112050,1 |
| 106 | Bãi đá Thuyền Chài | 08011,0 | 113018,6 |
| 107 | Đảo Phan Vinh | 08058,1 | 113041,9 |
| 108 | Bãi đá Tốc Tan | 08048,7 | 113059,0 |
| 109 | Đá Kỳ Vân | 08000,5 | 113055,0 |
| 100 | Đá Núi Le | 08042,6 | 114011,1 |
| 110 | Đá Tiên Lữ | 08051,3 | 114039,3 |
| 111 | Đá Én Ca | 08005,6 | 114008,3 |
| 112 | Đá Sâu | 08007,0 | 114034,4 |
| 113 | Đá Gia Hội | 08010,5 | 114042,7 |
| 114 | Đá Gia Phú | 08007,4 | 114048,3 |
| 115 | Đá Công Đo | 08021,5 | 115013,4 |
| 116 | Bãi ngầm Ngũ Phụng | 08027,0 | 115009,6 |
| 117 | Đèn biển Tiên Nữ | 08052,0 | 114039,0 |
| 118 | Bãi Trăng Khuyết | 08053,7 | 116017,1 |
| 119 | Bãi ngầm Tam Thanh | 08030,5 | 115032,0 |
| 120 | Bãi ngầm Khánh Hội | 08029,0 | 115056,0 |
| 121 | Đảo An Bang | 07053,8 | 112055,1 |
| 122 | Đá Suối Cát | 07038,6 | 113048,5 |
| 123 | Đá Kiệu Ngựa | 07039,0 | 113056,8 |
| 124 | Đá Hoa Lau | 07024,1 | 113050,2 |
| 125 | Đèn biển An Bang | 07052,2 | 112054,2 |
| 126 | Bãi cạn Kiệu Ngựa | 07044,3 | 114015,9 |
| 127 | Đá Vĩnh Tường | 07011,0 | 114049,0 |
| 128 | Bãi ngầm Nguyệt Xương | 09032,0 | 112025,0 |
| 129 | Bãi cạn Đồ Bàn | 10044,0 | 117018,3 |
| 130 | Bãi cạn Rạch Vang | 11004,0 | 117016,5 |
| 131 | Đá Vĩnh Hợp | 11004,5 | 117001,7 |
| 132 | Bãi Cỏ Rong | 11028,5 | 116022,1 |
| 133 | Đá Đồng Thanh | 11055,5 | 116047,0 |
| 134 | Bãi Tổ Muỗi | 11028,9 | 116012,5 |
| 135 | Bãi cạn Na Khoai | 10020,0 | 117017,7 |
| 136 | Đá Sác Lốt | 06056,5 | 113034,5 |

**Vai trò, vị thế của vùng ven biển nước ta**

Vùng ven biển Việt Nam là một trong bốn không gian kinh tế biển quan trọng, nơi tập trung các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các hệ sinh thái quan trọng bậc nhất. Vùng ven biển thu hút khoảng trên 50% dân số cả nước (tính cho các tỉnh ven biển) và khoảng 30% dân số cả nước (tính cho các huyện ven biển). Dân số sống trong các đô thị ven biển nước ta dự tính sẽ tăng gấp đôi trong 30 năm tới. Khoảng 50% cac đô thị lớn và trên 200 khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế ven biển lớn, trong đó có ba vùng kinh tế trọng điểm quốc gia: Bắc, Trung, Nam, đã, đang và sẽ được tập trung đầu tư phát triển mạnh ở vùng ven biển.

Một dải dất hẹp với bờ biển dài như vậy vừa có lợi thế trong phát triển – tạo ra lội thế “ mặt tiền hướng biển” cho lãnh thổ đất liền của nước ta, vừa có vai trò chiến lược về mặt phòng thủ đất nước. Đây còn là vùng “ đất mới” đang tiếp tục phát triển, là “quỹ đất dự phòng” tựu nhiên của quốc gia, là nơi cư trú tự nhiên, nơi sinh đẻ và ươm nuôi ấu trùng của nhiều loài thủy sinh vật không chỉ ở ngay vùng này mà còn từ ngoài khơi vào theo mùa (90% các loài thủy sản sống ở vùng biển thềm lục địa và biển xa có tập tính gắn bó với vùng nước cửa sông, ven bờ). Để phát huy lợi thế (điểm mạnh) và hạn chế yếu thế (điểm yếu) thì việc chuyển yếu thế thành lợi thế và chuyển lợi thế thành lợi ích là một yêu cầu có tính nguyên tắc.Phát triển vùng ven biển cũng tạo nên tiền đề cho việc hoạch định một chiến lược biển vững chắc, phù hợp với xu thế phát triển của một quốc gia biển trong bối cảnh tranh chấp kéo dài ở Biển Đông.

Hình thể phần lãnh thổ đất liền của Việt Nam hẹp chiều ngang: nơi hẹp nhất từ bờ biển vào đến biên giới Việt – Lào thuộc tỉnh Quảng Bình chỉ chưa đầy 50km và nơi xa nhất theo đường chim bay từ Hải Phòng lên đến biên giới Việt - Trung – Lào cũng không quá 500km. Một “dải đất hẹp” với chiều dài từ bắc tới nam (theo đường chim bay) khoảng 1.600km như vậy khiến các “yếu tố biển” gồm cả tự nhiên lẫn phát triển đều có thể ảnh hưởng sâu và nội địa Việt Nam. Thế núi, thế sông như nói trên đã tạo ra vị thế của các khu vực phòng thủ chiến lược của đất nước nói chung và là yếu tố quan trọng hỗ trợ bảo vệ biển, đảo nói riêng từ đất liền. Phát triển vùng ven biển nhằm tạo động lực lan tỏa hỗ trợ phát triển vùng trung du – miền núi, đồng thời tạo cơ sở cho phát triển kinh tế biển vữn chắc và lâu dài. Trong giai đoạn đẩy mạnh phát triển nền kinh tế thị trường hiện nay thì việc điều tiết các hoạt động trên lãnh thổ chính là để khai thác các nguồn nội lực, tạo động lực phát triển vùng và tiến tới lập kế hoạch phát triển vùng lãnh thổ, làm cơ sở lập kế hoạch phát triển ngành. Cho nên, vùng ven biển nước ta được chọn làm vùng kinh tế động lực để kết nối không gian kinh tế đất liền với không gian kinh tế biển, không gian kinh tế đảo bên ngoài để tạo động lực ảnh hưởng lan tỏa sâu vào không gian kinh tế nội địa. Trong bối cảnh Biển Đông trở thành “nút giao” giữa các sáng kiến chiến lược nước lớn, bên cạnh khai thác hiệu quả và bền vững các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia dọc ven biển và trên đảo, cần thiết phải củng cố và phát triển “chuỗi đô thị ven biển”, sớm xây dựng “chuỗi đô thị đảo” và một số đô thị “biển”. Trong các vùng kinh tế trọng điểm nói trên, các đô thị lớn và các thành phố cảng thực sự trở thành các cực tặng trưởng, hệ thống giao thông sẽ là các tuyến lực, được cải tạo nâng cấp hoặc mở mới, đã tăng them sức hút của các cực và phạm vi ảnh hưởng giữa chúng, cũng như với các không gian lãnh thổ lân cận.

**Những thành tựu chủ yếu của kinh tế biển Việt Nam**

Thời gian qua, mặc dù tình hình thế giới và khu vực Biển Đông diễn biến phức tạp, khó lường, nhưng toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đã nghiêm túc thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 09/02/2007 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020 và bắt đầu triển khai thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các kết quả đạt được đã góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế quốc dân; ổn định chính trị - xã hội; bảo vệ vững chắc các quyền và lợi ích của nước ta trên Biển Đông; góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền của đất nước. Đánh giá chung cho thấy có tám thành tựu chủ yếu sau:

Một là, quy mô kinh tế biển và vùng ven biển tăng lên; cơ cấu ngành, nghề bước đầu thay đổi cùng với sự xuất hiện một số lĩnh vực kinh tế mới như hoạt động dầu khí ở nước ngoài, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, kinh tế đảo, năng lượng gió biển…

Hai là, vùng biển và ven biển có đóng góp lớn và xuất khẩu, thu ngoại tệ, chủ yếu là dầu khí, thủy sản. Các ngành vận tải biển, đóng và sửa chữa tàu biển, xuất khẩu thuyền viên, du lịch – dịch vụ, các khu kinh tế ven biển,… có bước phát triển mới, có hiệu quả, đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước.

Ba là, bước đầu đã hình thành 17 khu kinh tế ven biển, đảo – là các trung tâm kinh tế hướng biển. Đây là những khu vực phát triển tổng hợp các ngành, nghề biển như hậu cần nghề cá, công nghiệp gắn với cảng biển và vận tải biển, du lịch biển và nghiên cứu khoa học về biển,… Kết cấu hạ tầng giao thông ven biển được nâng cấp đáng kể, không chỉ làm thay đổi bộ mặt vùng ven biển mà còn tăng tính liên kết vùng trong phát triển, cùng với các đô thị ven biển hiện có được nâng cấp sẽ dần hình thành “chuỗi đô thị ven biển”

Bốn là, đã có bước phát triển mới ở một số đảo, vai trò kinh tế của các đảo tăng lên rõ rệt; kết cấu hạ tầng trên đảo được tăng cường, hình thành hệ thống giao thông trên đảo và bến tàu nối với bờ, nhiều đảo gần bờ có điện lưới, đảo xa bờ có máy phát điện. điện mặt trời và cơ sở cung cấp nước ngọt. Một số đảo phát triển hình thành những trung tâm kinh tế hướng biển như Vân Đồn, Cát Hải, Côn Đảo, Phú Quốc…; góp phần cải thiện đời sống nhân dân các huyện đảo và cùng ven biển, làm tiền đề cho việc phát triển “chuỗi đô thị đảo” trong tương lai.

Năm là, nhiệm vụ phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh được quan tâm thực hiện; tiếp tục xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân trên biển. Tiếp tục đảm bảo “chủ quyền dân sự” trên các vùng biển, đảo gắn với việc tổ chức dân cư, các hoạt động kinh tế biển, hình thành một số đảo “Thanh niên”…

Sáu là, công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế về biển đã đạt được một số kết quả quan trọng, tạo môi trường pháp lý để phát triển và mở rộng không gian kinh tế biển của đất nước. Triển khai một số dự án hợp tác kinh tế song phương và đa phường với các nước liên quan.

Bảy là, công tác điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên, môi trường biển; phát triển khoa học – công nghệ biển và phòng chống thiên tai, cứu hộ - cứu nạn được quan tâm đầu tư hơn.Các kết quả điều tra nghiên cứu về biển đã cung cấp những hiểu biết khái quát về đặc trưng điều kiện tự nhiên và tài nguyên biển phục vụ pahts triển kinh tế - xã hội biển.Đặc biệt, Việt Nam đã chủ ý thực hiện các cam kết quốc tế và đẩy mạnh công tác bảo tồn thiên nhiên biển làm nền tảng cho phát triển kinh tế biển xanh và bền vững.

Tám là, hệ thống thể chế và luật pháp quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và đảo được xây dựng, từng bước được củng cố và hoàn thiện.

Theo các tính toán, quy mô kinh tế (GDP) biển và vùng ven biển (huyện, thị ven biển) Việt Nam năm 2005 bình quân đạt khoảng 48% GDP cả nước, trong đó GDP của kinh tế “thuần biển” đạt khoảng 22% tổng GDP cả nước. Từ năm 2010 đến 2017, GDP của kinh tế biển và ven biển có chiều hướng giảm (năm 2010 là 40,73%, năm 2015 đạt 32,55% và 2017 còn khoảng 30,19%); GDP của kinh tế thuần biển cũng giảm xuống còn 17% (2013), 13% (2017) và khả năng còn tiếp tục xuống thấp.

**GIỮ VỮNG CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO CỦA VIỆT NAM**

**Dựa vào lợi thế của biển, đảo và vùng ven biển, các thế hệ người Việt và các Nhà nước Việt Nam trong lịch sử đã thực thi liên tục chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia đối với các vùng biển và hai quần đảo ngoài khơi Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam theo quy định của luật pháp quốc gia và phù hợp với luật pháp quốc tế. Từ sau năm 1975 giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, Đảng và Nhà nước đã liên tục ban hành các chính sách, chiến lược kinh tế mở và tạo các đột phá cho nền kinh tế đất nước, bao gồm kinh tế biển.**

**Có thể nói, các vấn đề biển của nước ta vừa chứa đựng yếu tố quốc gia, vừa chứa đựng yếu tố quốc tế. Cho nên, chính sách biển nước ta một mặt phải có tác động điều chỉnh hành vi phát triển của cá ngành kinh tế biển, tạo ra một trật tự pháp lý ổn định trên biển Việt Nam với sự góp sức của người dân, mặt khác phải có khả năng hội nhập quốc tế, phù hợp với tinh thần của luật pháp quốc tế. Trong phát triển, chú trọng cả yếu tố truyền thống và hiện đại, phát huy bản sắc văn hóa biển của dân tộc, bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, chú trọng phát triển các nghề biển xa và từng bước chuẩn bị điều kiện để vươn khơi, vươn ra đại dương. Trong bối cảnh thế giới tiến ra biển và đại dương ở thế kỷ XXI với các chiến lược biển quốc gia đầy tham vọng; trong xu thế thế giới đnag “lấy đại dương nuôi đất liền”, thì việc nhận diện đúng đắn một “Việt Nam biển” và vị trí trọng yếu của nó đối với chiến lược phát triển đất nước cũng chính là một cách nhìn mới và đầy đủ về “chân dung kinh tế” nước ta.**

**Biển là không gian sinh tồn của dân tộc Việt Nam và phải trở thành yếu tố trọng yếu, không thể thiếu trong chiến lược phát triển kinh tế quốc dân. Cho nên, bảo vệ vững chắc các quyền và lợi ích biển của Việt Nam trên Biển Đông không chỉ là bảo vệ một phần “máu thịt” thiêng liêng của Tổ quốc, mà còn là bảo vệ chủ quyền toàn vẹn của đất nước, làm chủ vùng biển để làm chủ vững chắc đất nước.**

Trước yêu cầu bức thiết của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, Đảng ta nhận thức sâu sắc và thể hiện rõ quan điểm về phát triển kinh tế độc lập tự chủ, kinh tế biển, bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế. Quan điểm đó được thể hiện tập trung trong các nghị quyết, chỉ thị như: Nghị quyết 03/-NQ/TW ngày 6-5-1993 của Bộ Chính trị (khóa VII) về “Một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt”; Chỉ thị 20-CT/TW ngày 22-9-1997 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về “Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng CNH, HĐH”; đặc biệt là “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” trong Nghị quyết TW 4 (khoá X): “Đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển”(1).

Bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo Việt Nam là trách nhiệm thiêng liêng của mỗi công dân Việt Nam đối với lịch sử dân tộc, là nhân tố quan trọng bảo đảm cho dân tộc ta phát triển bền vững. Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng chỉ rõ: “Mục tiêu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; giữ vững chủ quyền biển, đảo, biên giới, vùng trời; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN…”(2). Đó là ý chí sắt đá, quyết tâm không gì lay chuyển được của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Thời gian qua, sự biến đổi khôn lường của tình hình thế giới, khu vực và trên biển Đông khiến nhiệm vụ phòng thủ, bảo vệ đất nước, nhất là an ninh trên biển trở thành nhiệm vụ nhiều khó khăn, thách thức. Để hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, điều tiên quyết đặt ra là phải không ngừng củng cố, tăng cường sức mạnh quốc gia, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân trên biển. Trong đó, xây dựng thế trận lòng dân, đảm bảo bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc là vấn đề chiến lược, mang tính cấp bách, then chốt.

Vì vậy, chúng ta cần tập trung thực hiện tốt một số vấn đề sau đây:

**1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chủ quyền biển, đảo**

Công tác tuyên truyền biển, đảo cần bám sát thực tiễn tình hình, không ngừng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức, phương pháp tuyên truyền phù hợp với trình độ nhận thức của từng đối tượng, đồng thời tận dụng có hiệu quả các phương tiện kỹ thuật và chú trọng mở rộng phạm vi tuyên truyền.

Công tác tuyên truyền về chủ quyền quốc gia trên biển đòi hỏi có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành và các địa phương; phải có sự chỉ đạo thống nhất, chặt chẽ từ Trung ương tới cơ sở về nội dung và phương pháp tuyên truyền. Nội dung tuyên truyền phải đa dạng và phong phú trên các phương tiện thông tin đại chúng trong nước và quốc tế, lồng ghép chặt chẽ giữa các hoạt động đối ngoại, chính trị, kinh tế, quân sự, quốc phòng… Qua đó, nhân dân Việt Nam cũng như cộng đồng quốc tế hiểu và nắm vững các vùng, khu vực thuộc chủ quyền lịch sử lâu đời của Việt Nam cũng như chủ quyền biển Việt Nam được xác lập trên cơ sở các điều khoản quy định trong Công ước quốc tế về Luật Biển 1982.

Tuyên truyền về các điều khoản và nghĩa vụ cần phải chấp hành các quy định của luật pháp Việt Nam khi hoạt động hoặc tham gia giao thông trong phạm vi lãnh hải, các vùng nội thuỷ, vùng đảo, quần đảo và khu vực đặc quyền kinh tế trên biển Việt Nam; về các quan điểm chủ đạo và nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong thực thi quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển, đảo, quần đảo và các khu vực đặc quyền kinh tế biển. Đặc biệt, chú trọng nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành, nhất là các cấp, ngành ở địa phương ven biển, nhận thức rõ tính chất phức tạp của nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong bối cảnh mở cửa, hội nhập quốc tế; khẳng định, củng cố niềm tin cho nhân dân cả nước, cộng đồng quốc tế về chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; làm chuyển biến ý thức, trách nhiệm của mỗi người… Qua đó phát huy sức mạnh của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân và của cả hệ thống chính trị, kết hợp sức mạnh trong và ngoài nước, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Công tác tuyên truyền phải được tiến hành sâu rộng trong và ngoài nước, phải gắn kết giữa lịch sử với hiện tại để người dân thấy được ý nghĩa và tầm quan trọng của biển, đảo trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước; làm cho mỗi công dân Việt Nam thấy được trách nhiệm, nghĩa vụ của mình đối với chủ quyền biển, đảo quốc gia. Từ đó đoàn kết, chung sức đồng lòng quyết tâm làm chủ, bảo vệ biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

2.Ưu tiên nguồn lực cho phát triển kinh tế biển, đảo và thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên các vùng ven biển, hải đảo.

Biển Việt Nam chứa đựng nhiều tiềm năng to lớn về kinh tế. Vì vậy, để khai thác, sử dụng hiệu quả và biến các tiềm năng ấy thành nguồn lực, động lực đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, Đảng và Nhà nước cần tập trung đầu tư nguồn lực thích đáng cho các ngành kinh tế mũi nhọn, có thế mạnh ở các vùng ven biển, trên các đảo và quần đảo như: Khai thác, chế biến dầu khí; hệ thống cảng và dịch vụ vận tải biển; khai thác, chế biến hải sản, du lịch... Trong đó, ưu tiên xây dựng các trung tâm dịch vụ, thành lập các tập đoàn kinh tế mạnh có đủ khả năng vươn xa, kết hợp phát triển kinh tế với làm chủ biển, đảo; tập trung nguồn vốn, khoa học, công nghệ, nguồn lao động để khai thác có hiệu quả các tiềm năng của biển; ưu tiên phát triển hạ tầng cơ sở kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh trên khu vực quần đảo Trường Sa và các đảo lớn xa bờ, tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tốc độ sản xuất của nhân dân đang sinh sống trên các đảo và quần đảo.

Quá trình thu hút nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội biển, đảo đòi hỏi các ngành chức năng và địa phương cần phối hợp nghiên cứu, khảo sát tổng thể, xác định rõ tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, từng khu vực, đánh giá đúng, đủ các yếu tố tự nhiên cũng như xu thế phát triển. Việc quy hoạch phải tính đến sự kế thừa, phát triển, tính liên kết giữa các vùng và các khu vực; phải gắn bờ, biển, đảo và quần đảo trong một không gian sinh tồn về kinh tế và quốc phòng. Vì vậy, nếu không khảo sát đầy đủ, đánh giá một cách khoa học thì kết quả sẽ thấp, thậm chí không mang lại hiệu quả mà còn phá vỡ tính cân bằng trong quá trình phát triển kinh tế biển.

Phát triển kinh tế biển phải gắn với giải quyết tốt các vấn đề xã hội và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, coi đó như một vấn đề then chốt trong xây dựng thế trận lòng dân trên biển. Lịch sử đã chứng minh, ở bất cứ thời đại, chế độ nào, nguyện vọng sâu xa của nhân dân vẫn là đời sống vật chất và tinh thần được đảm bảo, “khoan thư sức dân” - cách thức tốt nhất để quy tụ lòng dân, làm cơ sở, nền tảng để xây dựng thế trận lòng dân. Vì vậy, Đảng và Nhà nước ta thời gian qua rất chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần cho nhân dân các vùng ven biển và hải đảo, nhất là ở các vùng biển, đảo giữ vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh của đất nước.

3.Kết hợp chặt chẽ giữa thúc đẩy nhanh quá trình dân sự hóa trên biển với xây dựng thế trận quốc phòng - an ninh trên biển vững mạnh, đủ khả năng bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển.Dân sự hóa các vùng biển, đảo vừa là cơ sở để chúng ta khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên trên biển, vừa là tiền đề để xây dựng, củng cố và phát huy lực lượng tại chỗ phục vụ chiến lược quốc phòng - an ninh trên biển. Đảng ta đã khẳng định trong Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020: “Thực hiện quá trình dân sự hóa trên biển, đảo gắn với tổ chức dân cư, tổ chức sản xuất và khai thác biển. Có chính sách đặc biệt để khuyến khích mạnh mẽ nhân dân ra định cư ổn định và làm ăn dài ngày trên biển; thí điểm xây dựng các khu quốc phòng - kinh tế tại các đảo, quần đảo Trường Sa, vùng biển, đảo của Tổ quốc”(3). Đây là một chủ trương chiến lược có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển, đảo của đất nước. Chủ trương này đã và đang được hiện thực hóa, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế biển đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền của Việt Nam trên biển.

Quán triệt đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước, công tác dân sự hóa trên các vùng biển, đảo, nhất là ở những vùng biển, đảo chiến lược đã được đẩy mạnh, ảnh hưởng tốt đến sự phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để củng cố và xây dựng thế trận lòng dân trên biển. Ở một số đảo có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh, quốc phòng như: Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa… quá trình dân sự hoá bước đầu được thực hiện có hiệu quả, tạo được dư luận tốt đối với quần chúng nhân dân trong và ngoài nước. Cơ sở hạ tầng trên nhiều đảo ở Trường Sa được xây dựng ngày càng khang trang. Đời sống của nhân dân từng bước đi vào ổn định. Nhân dân Trường Sa hoàn toàn tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng.

Cùng với quá trình dân sự hóa ở các vùng biển, đảo, việc bảo vệ chủ quyền biển đảo và duy trì lợi ích quốc gia trên biển giai đoạn hiện nay cần kết hợp chặt chẽ hơn nữa giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh. Việc quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở các khu vực ven biển, trên biển và các đảo phải tuân thủ các yêu cầu đặt ra trong kế hoạch tổng thể của khu vực phòng thủ địa phương, phải mang tính hệ thống, bảo đảm sự liên kết chặt chẽ giữa biển, đảo với đất liền; kết hợp chặt chẽ giữa thế trận “tĩnh” của đảo và bờ với thế “động” của lực lượng tác chiến cơ động trên biển tạo nên thế trận liên hoàn, vững chắc.

Trang bị kỹ thuật phục vụ cho mục đích kinh tế-xã hội phải phù hợp với hệ thống trang bị kỹ thuật quốc phòng - an ninh trong hệ thống các cụm lực lượng trên biển, thực hiện kiểm soát, giám sát, báo động, chi viện, hỗ trợ nhau trong đấu tranh phòng chống các hoạt động xâm phạm chủ quyền, lợi ích quốc gia. Các cơ sở hậu cần, kỹ thuật kinh tế - xã hội ven bờ, trên biển và trên các đảo phải sẵn sàng huy động cho nhiệm vụ quốc phòng, ưu tiên xây dựng các đảo tiền tiêu xa bờ có công sự kiên cố, trang bị hoả lực mạnh, có khả năng tác chiến dài ngày. Quá trình thiết kế, xây dựng hạ tầng cơ sở trên biển, đảo phải mang tính lưỡng dụng cao, không chỉ bền vững trước tác động của môi trường biển mà còn phải bền vững khi chuyển sang phục vụ mục đích quốc phòng - an ninh.

Bên cạnh đó, cần xây dựng một lực lượng kiểm ngư đủ mạnh để bảo vệ việc khai thác, đánh bắt hải sản của ngư dân trên biển, sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn trên biển; đồng thời kiểm tra, giám sát, phát hiện, ngăn chặn các hành động khai thác hải sản trái phép của nước ngoài trên vùng biển của Việt Nam. Các địa phương ven biển, huyện đảo phải có lực lượng dân quân tự vệ vừa tham gia sản xuất, khai thác hải sản, vừa làm nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự trên biển, kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn các hành động xâm phạm lợi ích, chủ quyền quốc gia.

4. Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở các huyện đảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc  
Hệ thống chính trị ở các huyện đảo, nhất là những huyện đảo xa bờ - vừa là “cầu nối” đưa chủ trương, chính sách của Đảng đến với quần chúng, vừa là chủ thể trực tiếp tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện các chủ trương của Đảng trên các địa bàn biển, đảo. Vì vậy, xây dựng hệ thống chính trị ở các huyện đảo vững mạnh là một giải pháp quan trọng để củng cố thế trận quốc phòng toàn dân trên biển đáp ứng yêu cầu bảo vệ chủ quyền biển đảo Tổ quốc hiện nay.Quy trình thực hiện là phải hoàn thiện hệ thống chính trị với các thiết chế đầy đủ, cơ cấu hợp lý và cơ chế hoạt động hiệu quả, phù hợp với điều kiện hoạt động đặc thù trên các địa bàn biển, đảo. Trong đó phát huy vai trò và chức năng hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị, nhất là tổ chức đảng; thực hiện tốt các chính sách xã hội đối với các huyện đảo xa bờ và các địa bàn trọng điểm, chiến lược; coi trọng giải quyết tốt mối quan hệ và sự phối hợp hoạt động giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị ở mỗi huyện đảo và giữa các huyện đảo với nhau, tạo ra thế trận liên hoàn trên biển để có thể nhanh chóng tập hợp và sử dụng hiệu quả sức mạnh của các lực lượng tại chỗ phục vụ cho quốc phòng - an ninh trên biển.     
  
Biển, đảo Việt Nam là một bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc, có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước hiện nay và mai sau. Bảo vệ chủ quyền biển, đảo là nhiệm vụ trọng yếu và là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta. Để hoàn thành nhiệm vụ thiêng liêng và cao cả đó, hơn lúc nào hết phải phát huy sức mạnh tổng hợp của cả nước, của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành thống nhất của Nhà nước, giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, toàn vẹn vùng biển nói riêng và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc nói chung, xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

**Khái quát về các nguồn tài nguyên quan trọng ở các vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông**

**1. Tài nguyên sinh vật**

Biển Đông có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng, có đến hơn 160.000 loài, gần 10.000 loài thực vật và 260 loài chim sống ở biển. Trữ lượng các loài động vật ở biển ước tính khoảng 32,5 tỷ tấn, trong đó, các loại cá chiếm 86% tổng trữ lượng.

Vùng biển Việt Nam có hơn 2.458 loài cá, gồm nhiều bộ, họ khác nhau, trong đó có khoảng 110 loài có giá trị kinh tế cao. Trữ lượng cá ở vùng biển nước ta khoảng 5 triệu tấn/năm, trữ lượng cá có thể đánh bắt hàng năm khoảng 2,3 triệu tấn. Các loài động vật thân mềm ở Biển Đông có hơn 1.800 loài, trong đó có nhiều loài là thực phẩm được ưa thích, như: mực, hải sâm,...

Chim biển: Các loài chim biển ở nước ta vô cùng phong phú, gồm: hải âu, bồ nông, chim rẽ, hải yến,..

Ngoài động vật, biển còn cung cấp cho con người nhiều loại rong biển có giá trị.Đây là nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng và là nguồn dược liệu phong phú.Biển nước ta có khoảng 638 loài rong biển. Các loại rong biển dễ gây trồng, ít bị mất mùa và cho năng suất thu hoạch cao nên sẽ là nguồn thực phẩm quan trọng của loài người trong tương lai.

**2. Tài nguyên phi sinh vật**

Dầu khí là tài nguyên lớn nhất ở thềm lục địa nước ta, có tầm chiến lược quan trọng. Đến nay, chúng ta đã xác định được tổng tiềm năng dầu khí tại bể trầm tích: Sông Hồng, Phú Khánh, Nam Côn Sơn, Cửu Long, Mã Lai - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây. Trữ lượng dầu khí dự báo của toàn thềm lục địa Việt Nam khoảng 10 tỷ tấn quy dầu.Ngoài dầu, Việt Nam còn có khí đốt với trữ lượng khai thác khoảng 3.000 tỷ m3/năm.Trữ lượng đã được xác minh là gần 550 triệu tấn dầu và trên 610 tỷ m3 khí. Trữ lượng khí đã được thẩm lượng, đang được khai thác và sẵn sàng để phát triển trong thời gian tới vào khoảng 400 tỷ m3.

Ngoài ra, vùng biển nước ta nằm gọn trong phần phía Tây của vành đai quặng thiếc Thái Bình Dương, có trữ lượng thiếc lớn, và tiềm năng to lớn về quặng sa khoáng của các nguyên tố hiếm, có triển vọng băng cháy lớn.

**3.Tài nguyên giao thông vận tải**

Lãnh thổ nước ta có đường bờ biển chạy theo hướng Bắc - Nam dọc theo chiều dài đất nước, lại nằm kề trên các tuyến đường biển quốc tế quan trọng của thế giới, có những vụng sâu kín gió là điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển và mở rộng giao lưu với bên ngoài.

Biển Đông được coi là con đường chiến lược về giao lưu và thương mại quốc tế giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, ở cả bốn phía đều có đường thông ra Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương qua các eo biển. Từ các hải cảng ven biển của Việt Nam thông qua eo biển Ma-lắc-ca để đi đến Ấn Độ Dương, Trung Đông, Châu Âu, Châu Phi; qua eo biển Basi có thể đi vào Thái Bình Dương đến các cảng của Nhật Bản, Nga, Nam Mỹ và Bắc Mỹ; qua các eo biển giữa Phi-líp-pin, In-đô-nê-xia, Xin-ga-po đến Ôtx-trây-lia và Niu Di Lân... Hầu hết các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đều có các hoạt động thương mại hàng hải rất mạnh trên Biển Đông.Trong tổng số 10 tuyến đường biển lớn nhất trên thế giới hiện nay, có 5 tuyến đi qua Biển Đông hoặc có liên quan đến Biển Đông.

Nước ta có các vùng biển và thềm lục địa rộng lớn và cũng là nơi có triển vọng dầu khí lớn. Hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí ở Việt Nam đã được bắt đầu triển khai ở miền võng Hà Nội và trong An Châu từ những năm 1960 với sự giúp đỡ của Liên Xô. Ở thềm lục địa phía nam, công việc này được các công ty nước ngoài như Mobil, Pecten,... tiến hành từ những năm 1970. Năm 1975, mỏ khí Tiền Hải "C" (Thái Bình) được phát hiện và đưa vào khai thác từ năm 1981.Dựa trên kết quả nghiên cứu địa chất -địa vật lý đã xác định được 7 bồn trầm tích có triển vọng chứa dầu khí ở thềm lục địa nước ta. Đó là bồn trũng sông Hồng, bồn trũng Phú Khánh, bồn Cửu Long, bồn Nam Côn Sơn, bồn Mã Lai - Thổ Chu, bồn Tư Chính - Vũng Mây và nhóm bồn Trường Sa - Hoàng Sa. Các mỏ dầu khí ở nước ta được phát hiện và khai thác từ lòng đất dưới đáy biển khu vực thềm lục địa phía Nam, nơi có độ sâu 50 - 200 m nước và trong tầng cấu trúc địa chất sâu trên 1.000 m đến trên 5.000 m. Một số mỏ ở bồn trũng Cửu Long (được xem là bồn có chất lượng tốt nhất) như Bạch Hổ và mỏ Đại Hùng ở bồn trũng Nam Côn Sơn là những mỏ có chứa dầu cả ở đá móng. Mỏ Bạch Hổ cũng được xem là trường hợp ngoại lệ chứa dầu trong đá móng (chứa khoảng 80% dầu di chuyển từ nơi khác đến trong hệ thống khe nứt đá móng).

Nguồn dầu khí đã thăm dò, khảo sát của Việt Nam có trữ lượng tiềm năng khoảng trên 4 tỷ m3 dầu quy đổi và gần đây mở rộng tìm kiếm đã phát hiện một số mỏ mới cho phép gia tăng trữ lượng dầu khí của Việt Nam. Trong 5 năm (2006 - 2010) có 12 phát hiện dầu khí mới, gia tăng trữ lượng dầu khí đạt 333 triệu tấn quy dầu, riêng năm 2010 có 7 phát hiện dầu khí mới, gia tăng trữ lượng đạt 43 triệu tấn quy dầu.

Hoạt động khai thác dầu khí được duy trì tại 6 mỏ ở thềm lục địa phía nam: Bạch Hổ, Đại Hùng, Rồng, Rạng Đông, Hồng Ngọc và PM3 (Bunga Kekwa). Sản lượng dầu thô khai thác ở nước ta tăng hàng năm 30% và ngành dầu khí nước ta đã đạt mốc khai thác tấn dầu thô thứ 1 triệu vào năm 1988, thứ 100 triệu tấn vào ngày 13/2/2001. Ngày 22/10/2010 đã khai thác tấn dầu thô thứ 260 triệu. Năm 1997 khai thác/thu gom đạt 1 tỉ m3 khí đầu tiên, năm 2003 khai thác/thu gom m3 khí thứ 10 tỷ. Và đến năm 2010 sản lượng khí khai thác/thu gom cộng dồn đạt 64 tỉ m3. Năm 1994, sản lượng khai thác đạt 7 triệu tấn dầu thô và giá trị xuất khẩu khoảng 1 tỉ USD; năm 2001, sản lượng khai thác đạt 17 triệu tấn dầu thô, đạt giá trị xuất khẩu trên 3 tỉ USD; thu gom và đưa vào bờ 1,72 tỉ m3 khí đồng hành, cung ứng cho các nhà máy điện Phú Mỹ, Bà Rịa và nhà máy chế biến khí Dinh Cố. Tổng sản lượng khai thác năm 2003 đạt 17,6 triệu tấn dầu và hơn 3 tỷ m3khí, năm 2009 đạt 16,3 triệu tấn dầu, 6 tỷ m3 khí, đóng góp GDP xuất khẩu trên 7 tỷ USD. Năm 2010, đưa 3 mỏ dầu khí mới vào khai thác. Tổng sản lượng khai thác quy dầu năm 2010 là 24,34 triệu tấn, khai thác dầu thô đạt 15 triệu tấn, khai thác khí đạt 9,40 tỷ m3. Mức tăng trưởng như vậy đã đưa ngành dầu khí trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước và luôn đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu.

Cùng với việc khai thác dầu, hàng năm phải đốt bỏ gần 1 tỉ m3 khí đồng hành, bằng số nhiên liệu cung cấp cho một nhà máy điện tuabin có công suất 300 mW. Để tận dụng nguồn khí này, Chính phủ đã cho xây dựng một Nhà máy điện khí Bà Rịa và đưa vào hoạt động năm 1996.Nhà máy lọc dầu đầu tiên cũng đã được khẩn trương xây dựng và đưa vào hoạt động ở Dung Quất (Quảng Ngãi).

Phương hướng cơ bản sắp tới là đẩy mạnh công tác tìm kiếm thăm dò dầu khí trên thềm lục địa và vươn ra xa, đi xuống sâu hơn; xác định các cấu trúc có triển vọng và xác minh trữ lượng công nghiệp có khả năng khai thác; tiếp tục đưa các mỏ mới vào khai thác. Trong giai đoạn 2011 - 2015 phấn đấu gia tăng trữ lượng dầu khí từ 130 - 140 triệu tấn dầu quy đổi.

**4. Tài nguyên du lịch**

Bờ biển dài có nhiều bãi cát, vịnh, hang động tự nhiên đẹp là tiềm năng về du lịch lớn của nước ta.

Do đặc điểm kiến tạo khu vực, các dãy núi đá vôi vươn ra sát bờ biển tạo nhiều cảnh quan thiên nhiên sơn thủy rất đa dạng, nhiều vụng, vịnh, bãi cát trắng, hang động, các bán đảo và các đảo lớn nhỏ liên kết với nhau thành một quần thể du lịch hiếm có trên thế giới như di sản thiên nhiên Hạ Long được UNESCO xếp hạng.

Hệ thống gần 82 hòn đảo ven bờ có diện tích trên 01 km2, trong đó 24 đảo có diện tích trên 10 km2 (l0 - 320 km2), cách bờ không xa là những hệ sinh thái đảo hấp dẫn. Ở đây không khí trong lành, nước biển trong và sạch, bãi cát trắng mịn.

Các thắng cảnh trên đất liền nổi tiếng như Phong Nha, Bích Động, Non Nước... Các di tích lịch sử và văn hoá như Cố đô Huế, phố cổ Hội An, Tháp Chàm, nhà thờ đá Phát Diệm,. .. phân bố ngay ở vùng ven biển.

Các trung tâm kinh tế thương mại, các thành phố du lịch nằm ven biển hoặc cách bờ biển không xa như Hạ Long, Hải Phòng, Vinh, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, Hà Tiên, Hà Nội, Sài Gòn,... Hệ thống đường bộ, đường xe lửa xuyên Việt và liên vận quốc tế chất lượng cao được xây dựng dọc bờ biển.

**5. Tiềm năng trữ lượng hải sản của vùng biển Việt Nam**

Biển Việt Nam có trên 2.000 loài cá, trong đó khoảng 130 loài cá có giá trị kinh tế. Theo những đánh giá mới nhất, trữ lượng cá biển trong toàn vùng biển là 4,2 triệu tấn, trong đó sản lượng cho phép khai thác là 1,7 triệu tấn/năm, bao gồm 850 nghìn cá đáy, 700 nghìn tấn cá nổi nhỏ, 120 nghìn tấn cá nổi đại dương.

Bên cạnh cá biển còn nhiều nguồn lợi tự nhiên như trên 1.600 loài giáp xác, sản lượng cho phép khai thác 50 - 60 nghìn tấn/năm, có giá trị cao là tôm biển, tôm hùm và tôm mũ ni, cua, ghẹ; khoảng 2.500 loài động vật thân mềm, trong đó có ý nghĩa kinh tế cao nhất là mực và bạch tuộc (cho phép khai thác 60 - 70 nghìn tấn/năm); hằng năm có thể khai thác từ 45 á 50 nghìn tấn rong biển có giá trị kinh tế như rong câu, rong mơ v.v... Bên cạnh đó, còn rất nhiều loài đặc sản quí như bào ngư, đồi mồi, chim biển và có thể khai thác vây cá, bóng cá, ngọc trai, v.v... Bị chi phối bởi đặc thù của vùng biển nhiệt đới, nguồn lợi thuỷ sản nước ta có thành phần loài đa dạng, kích thước cá thể nhỏ, tốc độ tái tạo nguồn lợi cao. Chế độ gió mùa tạo nên sự thay đổi căn bản điều kiện hải dương học, làm cho sự phân bố của cá cũng thay đổi rõ ràng, sống phân tán với quy mô đàn nhỏ. Tỷ lệ đàn cá nhỏ có kích thước dưới 5 x 20m chiếm tới 82% số đàn cá, các đàn vừa (10 x 20m) chiếm 15%, các đàn lớn (20 x 50m trở lên) chỉ chiếm 0,7% và các đàn rất lớn (20 x 500m) chỉ chiếm 0,1% tổng số đàn cá. Số đàn cá mang đặc điểm sinh thái vùng gần bờ chiếm 68%, các đàn mang tính đại dương chỉ chiếm 32%. Phân bố trữ lượng và khả năng khai thác cá đáy tập trung chủ yếu ở vùng biển có độ sâu dưới 50m (56,2%), tiếp đó là vùng sâu từ 51 - 100m (23,4%). Theo số liệu thống kê, khả năng cho phép khai thác cá biển Việt Nam bao gồm cả cá nổi và cá đáy ở khu vực gần bờ có thể duy trì ở mức 600.000 tấn.Nếu kể cả các hải sản khác, sản lượng cho phép khai thác ổn định ở mức 700.000 tấn/năm, thấp hơn so với sản lượng đã khai thác ở khu vực này hằng năm trong một số năm qua. Trong khi đó, nguồn lợi vùng xa bờ còn lớn, chưa khai thác hết.Theo vùng và theo độ sâu, nguồn lợi cá cũng khác nhau. Vùng biển Đông Nam Bộ cho khả năng khai thác hải sản xa bờ lớn nhất, chiếm 49,7% khả năng khai thác cả nước, tiếp đó là Vịnh Bắc Bộ (16,0%), biển miền Trung (14,3%), Tây Nam Bộ (11,9%), các gò nổi (0,15%), cá nổi đại dương (7,1%), (xem BảNG 1, 2, 3, 4) , hơn nữa bờ biển nước ta còn có hệ sinh thái nhiệt đới đa dạng , giàu tài nguyên thiên nhiên như hệ sinh thái rừng ngập mặn ,rạn san hô, cỏ biển ,các vùng cửa sông châu thổ . Có thể nói đây là những ưu thế to lớn để phát triển nghề cá không thua kém bất kì 1 quốc gia naò trên thế giới ...

Về ngư cụ đánh bắt : Các loại lưới kéo chiếm tỷ lệ lớn nhất (khoảng 31%), sau đến loại lưới rê trôi (21%), lưới vây là 8% và số còn lại là sử dụng các loại ngư cụ khác.

Số lượng thuỷ sản khai thác: Cá biển chiếm khoảng 65% tổng số sản phẩm cá của Việt Nam, 35% còn lại là cá nuôi và cá nước ngọt. Các nguồn lợi hải sản ở các vùng biển ven bờ với mức nước sâu dưới 50m đã được xem là khai thác cạn kiệt.Năm 2000, sản lượng đánh bắt xa bờ chiếm 35% tổng sản lượng đánh bắt. Theo tính toán, tiềm năng về nguồn lợi thuỷ sản ước tính khoảng trên 4,2 triệu tấn. Sản lượng khai thác bền vững ước tính là 1,7 triệu tấn/năm. Nguồn lợi hải sản chủ yếu là các loại cá có khả năng di chuyển nhanh, lưu trú ở vùng biển Việt Nam trong khoảng thời gian ngắn.

Theo số liệu thống kê, tổng sản lượng hải sản đánh bắt năm 2001 là 1,2 triệu tấn. Trong đó, 82% sản lượng hải sản đánh bắt được là các loại cá, số còn lại là cua, mực, tôm các loại và một số loại hải sản khác. Khoảng 60% sản lượng khai thác được phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ trong nước, 18% cho xuất khẩu và khoảng 20% cho các mục đích khác.

Bên cạnh những thuận lợi về điều kiện tự nhiên,ngành thuỷ sản Việt nam còn có lợi thế về tiềm năng lao động và giá cả sức lao động .Lao động nghề cá Việt nam có số lượng dồi dào, thông minh ,khéo tay ,chăm chỉ ,có thể tiếp thu nhanh chóng và áp dụng sáng tạo công nghệ tiên tiến .... Ngoài ra nước ta còn có lợi thế của người đi sau : suất đầu tư và mức độ lệ thuộc vào công nghệ chưa cao nên có khả năng đầu tư những công nghệ hiện đại tiên tiến nhờ các tiến bộ nhanh chóng của cách mạng khoa học công nghệ ,đặc biệt trong công nghệ khai thác biển xa,công nghệ sinh học phục vụ nuôi thuỷ sản nhất là nuôi cá biển và nuôi giáp xác ....

Thuận lợi về thị trường : Việt nam nằm cạnh Trung quốc một nước đông dân nhất trên thế giới : hơn 1,3 tỉ người ,đây là 1 thị trường đầy tiềm năng và tiêu thụ hải sản rất mạnh , hầu như từ trước đến nay Việt nam chưa từng thoả mãn được nhu cầu về hải sản của Trung quốc. Ngoài trung quốc ra còn có thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc cũng là 2 thị trường tiêu thụ rất mạnh các sản phẩm thuỷ sản của nước ta,vì vậy trong tương lai thuỷ sản Việt nam còn có tiềm năng mở rộng thị trường ,đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu ,vươn lên 1 tầm cao mới.

Bên cạnh đó, do nhận thức được vai trò của ngành thuỷ sản , đặc biệt là xuất khẩu thuỷ sản, phát triển kinh tế chung của đất nước , nhà nước ta đã và đang có những chính sách hỗ trợ cho ngành .Tại hội nghị triển khai thực hiện kế hoạch năm 2003 của bộ thuỷ sản ,Thủ tướng Phan Văn Khải cho rằng để thực hiện được mục tiêu phát triển, ngành thuỷ sản cần nhanh chóng rút kinh nghiệm và đổi mới ,những vấn đề gì bức bách các địa phương, các doanh nghiệp nên gửi ngay về bộ thuỷ sản. Vấn đề nào vượt quá thẩm quyền của bộ thì gửi lên chính phủ , chính phủ sẽ giải quyết ngay.......Trong công tác qui hoạch bộ cũng có những đề án phù hợp ..,Đây cũng là 1 thuận lợi lớn cho ngành thuỷ sản trong quá trình phát triển ....

Bảng 1. Tổng hợp kết quả đánh giá trữ lượng và khả năng khai thác cá biển Việt Nam

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vùng biển | Loại cá | độ sâu |
| Trữ lượng | Khả năng khai thác (tấn) |  |
| Tấn | Tỷ lệ (%) | Tấn | Tỷ lệ (%) |
| Tỷ lệ trong toàn bộ biển Việt Nam (%) |  |  |  |
| Vịnh Bắc Bộ |  |  |  |
| Cá nổi nhỏ |  | 390.000 | 57,3 | 156.000 | 57,3 |
| Cá đáy |  |  |  |  |  |
| < 50m | 39.200 | 5,7 | 15.700 | 5,7 |  |
| > 50m | 252.000 | 37 | 100.800 | 37 |  |
| Cộng |  | 681.200 |  | 272.500 |  |
| 16,3 |  |  |  |  |  |
| Miền Trung |  |  |  |  |  |
| Cá nổi nhỏ |  | 500.000 | 82,5 | 200.000 | 82,5 |
| Cá đáy |  |  |  |  |  |
| < 50m | 18.500 | 3,0 | 7.400 | 3,0 |  |
| > 50m | 87.900 | 14,5 | 35.200 | 14,5 |  |
| Cộng |  | 606.400 |  | 242.600 |  |
| 14,5 |  |  |  |  |  |
| Đông Nam Bộ |  |  |  |  |  |
| Cá nổi nhỏ |  | 524.000 | 25,2 | 209.600 | 25,2 |
| Cá đáy |  |  |  |  |  |
| < 50m | 349.200 | 16,8 | 139.800 | 16,8 |  |
| > 50m | 1.202.700 | 58,0 | 481.100 | 58,0 |  |
| Cộng |  | 2.075.900 |  | 830.400 |  |
| 49,7 |  |  |  |  |  |
| Tây Nam Bộ |  |  |  |  |  |
| Cá nổi nhỏ |  | 316.000 | 62,0 | 126.000 | 62,0 |
| Cá đáy | < 50m | 190.700 | 38,0 | 76.300 | 38,0 |
| Cộng |  | 506.700 |  | 202.300 |  |
| 12,1 |  |  |  |  |  |
| Gò nổi | Cá nổi nhỏ |  | 10.000 | 100 | 2.500 | 100 | 0,2 |
| Toàn vùng biển | Cá nổi đại dương (\*) |  | (300.000) |  | (120.000) |  | 7,2 |
| Tổng cộng |  |  |  |  |  |  |  |
| Cá nổi nhỏ |  | 1.740.000 |  | 694.100 |  |  |  |
| Cá đáy |  | 2.140.000 |  | 855.900 |  |  |  |
| Cá nổi đại dương (\*) |  | (300.000) |  | (120.000) |  |  |  |
| Toàn bộ |  | 4.180.000 |  | 1.700.000 |  | 100 |  |

(\*) Số liệu suy đoán theo sản lượng đánh bắt của các nước quanh biển éôngNguồn : Viện Nghiên cứu Hải sảnLàm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thuỷ sản

Bảng 2. Trữ lượng và khả năng khai thác tôm vỗ ở vùng biển Việt Nam

|  |
| --- |
| Vùng biển |
| < 50m | 50 - 100m | 100 - 200m | > 200m | Tổng cộng |
| Trữ lượng, tấn | Cho phép khai thác, tấn | Trữ lượng, tấn | Cho phép khai thác, tấn | Trữ lượng, tấn | Cho phép khai thác, tấn | Trữ lượng, tấn | Cho phép khai thác, tấn | Trữ lượng, tấn, | Cho phép khai thác, tấn |
| Vịnh Bắc Bộ | 318 | 116 | 114 | 42 |  |  |  |  | 430 | 158 |
| Miền Trung | 7 | 3 | 2.462 | 899 | 13.482 | 4.488 | 34 | 12 | 15.985 | 5.402 |
| Đông Nam Bộ | 8.160 | 2.475 | 2.539 | 927 | 6.092 | 2.224 | 1.852 | 676 | 18.641 | 6.300 |
| Tây Nam Bộ | 9.180 | 3.351 | 166 | 61 |  |  |  |  | 9.346 | 3.412 |
| Cộng | 17.664 | 5.945 | 5.281 | 1.929 | 19.574 | 6.712 | 1.886 | 688 | 44.402 | 15.272 |

Nguồn : Viện nghiên cứu Hải sảnLàm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thuỷ sản

Bảng 3. Trữ lượng và khả năng khai thác mực nang ở vùng biển Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | Trữ lượng và KN Khai thác (tấn) | < 50m | 50 - 100m | 100 - 200m | > 200m | Tổng cộng |
| Vịnh Bắc Bộ |  |  |  |  |  |  |
| Trữ lượng | 1.500 | 400 |  |  | 1.900 |  |
| Cho phép khai thác | 600 | 160 |  |  | 760 |  |
| Miền Trung |  |  |  |  |  |  |
| Trữ lượng | 3.900 | 3.840 | 4.500 | 1.300 | 13.540 |  |
| Cho phép khai thác | 1.560 | 1.530 | 1.800 | 520 | 5.410 |  |
| Nam Bộ |  |  |  |  |  |  |
| Trữ lượng | 24.900 | 10.800 | 7.400 | 5.600 | 48.700 |  |
| Cho phép khai thác | 9.970 | 4.300 | 2.960 | 2.250 | 19.480 |  |
| Cộng |  |  |  |  |  |  |
| Trữ lượng | 30.300 | 14.990 | 11.900 | 6.910 | 64.100 |  |
| Cho phép khai thác | 12.130 | 5.990 | 4.760 | 2.770 | 25.650 |  |
| Tỷlệ (%) | 47,3 | 23,3 | 18,6 | 10,8 | 100 |  |

Nguồn : Viện nghiên cứu Hải sảnLàm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thuỷ sản

Bảng 4. Trữ lượng và khả năng khai thác mực ống ở biển Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | Trữ lượng và KN Khai thác (tấn) | < 50m | 50 - 100m | 100 - 200m | > 200m | Tổng cộng |
| Vịnh Bắc Bộ |  |  |  |  |  |  |
| Trữ lượng | 9.240 | 2.520 |  |  | 11.760 |  |
| Cho phép khai thác | 3.700 | 1.000 |  |  | 4.700 |  |
| Tỷ lệ % | 78,6 | 21,4 |  |  | 10 |  |
| Miền Trung |  |  |  |  |  |  |
| Trữ lượng | 320 | 140 | 2.000 | 3.000 | 5.760 |  |
| Cho phép khai thác | 130 | 180 | 810 | 1.190 | 2.310 |  |
| Tỷ lệ % | 5,5 | 7,5 | 35,3 | 51,7 | 10 |  |
| Nam Bộ |  |  |  |  |  |  |
| Trữ lượng | 21.300 | 12.800 | 2.600 | 4.900 | 41.500 |  |
| Cho phép khai thác | 8.500 | 5.100 | 1.000 | 2.000 | 16.600 |  |
| Tỷ lệ % | 51,3 | 30,9 | 6,1 | 11,7 | 10 |  |
| Cộng |  |  |  |  |  |  |
| Trữ lượng | 30.900 | 15.700 | 1.600 | 7.900 | 59.100 |  |
| Cho phép khai thác | 12.400 | 6.300 | 1.800 | 3.100 | 23.600 |  |
| Tỷlệ (%) | 52,2 | 26,7 | 7,8 | 13,3 | 10 |  |

Nguồn : Viện nghiên cứu Hải sảnLàm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thuỷ sản

**6. Tiềm năng về năng lượng bờ biển của Việt Nam**

Biển có tầm quan trọng đặc biệt đối với chế độ và diễn biến thời tiết khí hậu ở nước ta. Biển Việt Nam là biển "hở", lại nằm trọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu nơi nhận được lượng bức xạ mặt trời trực tiếp nhiều nhất so với các vành đai khác trên Trái đất. Vùng biển Việt Nam nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, sức gió mạnh và khá ổn định trong năm. Sự biến đổi hoàn lưu khí quyển theo mùa dẫn đến các hệ thống thời tiết cơ bản lần lượt hình thành và hoạt động: mùa hạ và mùa thu là mùa bão, mùa đông và mùa xuân là thời kỳ gió mùa Đông Bắc. Vùng biển Việt Nam và Biển Đông nằm ở khu vực chịu ảnh hưởng của nhiều trung tâm tác động quy mô hành tinh quan trọng nhất: cao áp lạnh lục địa châu á, cao áp nhiệt đới Thái Bình Dương, các áp thấp nóng và rãnh gió mùa phía Tây. Chính vì thế, ở Biển Đông và ven bờ Việt Nam gió được xem là một nguồn tài nguyên (mặt lợi ích) của nước ta, đặc biệt trong việc phát triển năng lượng gió (phong điện) ở vùng ven biển và trên các hải đảo.

Nằm trong vùng nhiệt đới, nắng nóng, nên ngoài nguồn năng lượng gió, nước ta còn có tiềm năng lớn về năng lượng mặt trời.Hiện nay năng lượng mặt trời ở nước ta đã bắt đầu được khai thác, sử dụng cho cuộc sống dân sinh trên một số hải đảo và vùng ven biển.

Ngoài ra, nước ta còn có tiềm năng về năng lượng biển (sóng, dòng chảy và thủy triều) - một nguồn năng lượng sạch, tái tạo trong tương lai. Là một vùng biển hở, chịu tác động mạnh mẽ của gió mùa, kéo theo là hai mùa sóng và dòng chảy mạnh theo hướng đông bắc và đông nam, nên khả năng tận dụng năng lượng sóng biển và dòng chảy biển là rất quan trọng về lâu dài, đặc biệt ở khu vực ven biển miền Trung. Các dạng năng lượng thủy triều tiềm năng ở nước ta cần chú ý khai thác là: năng lượng thủy triều ở khu vực ven bờ Quảng Ninh - Hải Phòng, nhưng ở quy mô nhỏ vì biên độ thủy triều nơi đây chỉ khoảng 4-5 m.

**7. Tiềm năng băng cháy của vùng biển Việt Nam**

Băng cháy là một loại khí hydrate (gas hydrate, methane hydrate) tồn tại dưới dạng hỗn hợp rắn, trông bề ngoài giống băng hoặc cồn khô, có thể trong suốt hay mờ đục, dạng tinh thể màu trắng, xám hoặc vàng. Băng cháy bao gồm khí hydrocarbon (chủ yếu là methan) và nước, được hình thành trong điều kiện áp suất cao và nhiệt độ thấp nên có khả năng bay hơi trong điều kiện bình thường như băng phiến.

Khi nguồn năng lượng truyền thống như than đá, than bùn, dầu khí,... ngày càng cạn kiệt thì băng cháy với trữ lượng lớn gấp hơn hai lần trữ lượng năng lượng hóa thạch đã biết được xem là nguồn năng lượng có hiệu suất cao, sạch và là năng lượng thay thế tiềm tàng trong tương lai. Chính vì thế, băng cháy đã thu hút sự chú ý của nhiều quốc gia biển, quốc đảo trên thế giới. Tuy nhiên, băng cháy có thể là một yếu tố góp phần gây biến đổi khí hậu toàn cầu do khả năng "tự bốc hơi" trong điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường và có thể là một dạng tai biến địa chất (geohazard). Các tổ chức quốc tế đã cảnh báo điều nói trên sẽ xảy ra trong tương lai nếu các quốc gia hành động thiếu trách nhiệm khi sử dụng công nghệ lạc hậu trong tìm kiếm, thăm dò, khai thác, bảo quản và sử dụng băng cháy.

Biển Đông là một trong 4 khu vực ở Đông Á có tiềm năng về băng cháy, nhưng cũng chỉ đạt cỡ trung bình của thế giới sau các vịnh Mexico và Nankai.

Ở Việt Nam, gần đây mới có một số công trình nghiên cứu tổng quan về băng cháy trên cơ sở hồi cố các tài liệu đã có. Thông qua các tài liệu địa chất - địa vật lý, địa hóa khí các trầm tích và các tiền đề khác ở thềm lục địa và vùng biển sâu của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác nhiều năm với nước ngoài (chủ yếu với Nga, Mỹ), các nhà địa chất đã nhận định biển nước ta cũng có triển vọng lớn về băng cháy. Vì thế, Chính phủ rất quan tâm và năm 2010 Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 796/QĐ-TTg phê duyệt "Chương trình nghiên cứu, điều tra cơ bản về tiềm năng khí hydrate ở các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam". Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam thực hiện chương trình này thông qua hợp tác với các nước có kinh nghiệm và công nghệ tiên tiến.

**8. Những bãi biển du lịch nổi tiếng Việt Nam**

Do bờ biển khúc khuỷu, nhiều cung bờ xen kẽ các mũi nhô đá gốc, nên từ Bắc vào Nam, nước ta có rất nhiều những bãi cát biển (bãi biển) tuyệt đẹp, nổi tiếng và đã trở nên quen thuộc với du khách trong và ngoài nước. Trong số khoảng hơn 100 bãi biển ở nước ta có khoảng 26 bãi biển đẹp (dài, rộng, thoải, cát trắng mịn, nước biển trong sạch, nằm ở nơi cảnh quan xung quanh đẹp, không có cá dữ và sinh vật gây hại,...).

Một số bãi biển đẹp ở các tỉnh, thành phố ven biển có thể kể là: Trà Cổ (Quảng Ninh), Quan Lạn (Quảng Ninh), Thanh Lân (Quảng Ninh); Cát Cò (Hải Phòng), Đồ Sơn (Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hóa), Cửa Lò (Nghệ An), Cửa Hội (Nghệ An), Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Đá Nhảy (Quảng Bình), Cửa Tùng (Quảng Trị), Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế), Mỹ Khê (Đà Nẵng), Quy Nhơn (Bình Định), Nha Trang (Khánh Hòa), Ninh Chữ (Ninh Thuận), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận), Bãi Trước (Vũng Tàu), Bãi Sau (Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang),... Bên cạnh đó còn có các bãi biển đẹp, nổi tiếng thu hút du khách thuộc các đảo Cát Bà (Hải Phòng), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang)...

Bãi biển là yếu tố rất quan trọng đối với phát triển du lịch biển ở một xứ sở nhiệt đới, đặc biệt là các bãi biển nhỏ nhưng gắn với các hải đảo hoang sơ, các vụng biển tĩnh lặng như ở quần đảo Cát Bà (Hải Phòng). Mỗi bãi biển đều có những nét đẹp và lợi thế riêng, thu hút du khách trong và ngoài nước. Nằm trong vùng nhiệt đới ấm nóng quanh năm, nên vùng ven biển và hải đảo nước ta quanh năm chan hòa ánh nắng mặt trời, cùng với các bãi cát trắng, mịn trải dài ven sóng, biển xanh mênh mông nước ta rất có lợi thế phát triển du lịch "3S" (sun, sea, sand).Vì thế, việc quy hoạch sử dụng hợp lý và quản lý hiệu quả các bãi biển sẽ góp phần duy trì được lợi thế trong phát triển du lịch biển, đảo bền vững.

**9. Những lễ hội đặc sắc của các địa phương ven biển Việt Nam**

Theo thống kê sơ bộ, cả nước có 8.902 lễ hội trong đó có 7.005 lễ hội dân gian truyền thống, 1.399 lễ hội tôn giáo, 409 lễ hội lịch sử cách mạng và 25 lễ hội du nhập từ nước ngoài vào Việt Nam. Lễ hội là một hoạt động văn hóa thu hút đông đảo quần chúng tham gia với tư cách vừa là chủ thể sáng tạo vừa là người hưởng thụ những thành quả do hoạt động văn hóa đó mang lại. Lễ hội xuất hiện khắp mọi nơi trên cả nước nhưng lễ hội ở các địa phương vùng biển Việt Nam vừa độc đáo, đặc sắc vừa mang đậm hơi thở cuộc sống của người dân vùng biển.

Một số lễ hội tiêu biểu là: Hội Đức Thánh Trần, Hội lễ Bạch Đằng, Lễ hội Đền Cửa Ông (Quảng Ninh), Hội Chọi trâu, Hội Đền Bà (Đồ Sơn, Hải Phòng), Hội đua thuyền (Cát Hải, Hải Phòng), Hội Đền Độc cước, Đền Bà Triệu (Sầm Sơn, Thanh Hóa), lễ hội đền Cuông, đền Cờn, lễ hội Thái sư Cương quốc công Nguyễn Xí, Hội lễ Khai Canh (huyện Yên Thành, Nghệ An); lễ hội Cầu ngư của ngư dân (Nghệ An); Hội lễ Nhượng Bạn (huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh); Hội lễ Cầu ngư (Đồng Hới, Quảng Bình); Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa (Lý Sơn, Quảng Ngãi); Hội lễ Hò khoan, Lễ hội đua thuyền truyền thống (Quảng Bình); Lễ hội đua thuyền, Lễ hội rước hến làng Mai Xá (Quảng Trị); Hội lễ Quán Thế âm (Đà Nẵng); Hội lễ Bà Thu Bồn (Quảng Nam), Hội lễ Long Chu (Hội An, Quảng Nam); Hội lễ Đổ Giàn (Bình Định); Hội lễ Pô Nagar, Hội lễ Yến Sào (Nha Trang, Khánh Hòa); Hội lễ Dinh Thầy (Ninh Thuận); Hội lễ Dinh Cố, Hội lễ đình Thần Thắng Tam (Bà Rịa - Vũng Tàu); Hội lễ Nghinh Ông (Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Bạc Liêu); Lễ Cúng biển Mỹ Long (huyện Cầu Ngang, Sóc Trăng); Lễ hội Vía Bà (Cà Mau); Lễ hội Ooc-om-bok và lễ hội Nghinh Ông - Kiên Hải (Kiên Giang),...

Bên cạnh các lễ hội đặc thù của từng địa phương thì hầu hết các tỉnh, thành phố ven biển thường có tục lệ tổ chức lễ hội cầu ngư hoặc lễ hội Nghinh Ông là loại hình lễ hội cầu cho mưa thuận gió hòa, cầu cho ngư dân làm ăn trên biển thuận lợi, an toàn.

# TỈNH QUẢNG NINH BẢO VỆ VỮNG CHẮC CHỦ QUYỀN

# BIÊN GIỚI, BIỂN ĐẢO

**Tỉnh Quảng Ninh có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng và an ninh của đất nước. Quán triệt sâu sắc đường lối, quan điểm, tư duy mới của Đảng về bảo vệ Tổ quốc, tỉnh đã có nhiều chủ trương, chính sách tập trung mọi nguồn lực để xây dựng và củng cố nền biên phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh. Qua đó, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, biển đảo, đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững của tỉnh.**

Quảng Ninh là địa phương duy nhất trong nước có đường biên giới trên bộ và trên biển (tiếp giáp với Trung Quốc) dài hơn 300km; có vùng biển rộng khoảng 6.000km2 với hơn 2.000 đảo, được ví như hình ảnh của “Việt Nam thu nhỏ”.  Điều kiện địa lý tự nhiên đó đã mang lại nhiều tiềm năng, thế mạnh thuận lợi để Quảng Ninh hội nhập, phát triển toàn diện. Song, quá trình phát triển cũng đặt ra nhiều thách thức không nhỏ trong công tác bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, biển đảo.

Với phương châm “mỗi bước phát triển kinh tế là một bước tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh”, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã quán triệt, ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, chương trình, kế hoạch để lãnh đạo, chỉ đạo các ban, ngành, địa phương và nhân dân phát huy những tiềm năng, thế mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh; trong đó, tập trung gắn kết phát triển kinh tế biển, đảo với củng cố quốc phòng - an ninh. Từ đó, tăng cường tiềm lực tại chỗ đối với các khu vực biển đảo; tạo dựng, củng cố niềm tin để nhân dân địa phương thực sự yên tâm, tin tưởng gắn bó với biên cương, biển, đảo của Tổ quốc.

Là huyện đảo tiền tiêu vùng Đông Bắc của Tổ quốc, Cô Tô có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh. Được sự quan tâm của Trung ương, của tỉnh, hàng loạt các dự án kinh tế - quốc phòng đã được đầu tư tại vùng đất này. Năm 2012, dự án đưa điện lưới ra đảo Cô Tô được khởi công và chỉ sau 1 năm đã hoàn thành, thắp sáng huyện đảo tiền tiêu của Tổ quốc, đưa ước mơ bao đời của người dân Cô Tô trở thành hiện thực. Mới đây, ngày 2/9, tại đảo Trần - đảo xa xôi nhất thuộc Cô Tô, cũng đã có điện lưới quốc gia, mở thêm cơ hội phát triển mới cho huyện đảo. Từ một đảo cách xa đất liền, bộn bề khó khăn, Cô Tô đã được quan tâm đầu tư nâng cấp hệ thống đường giao thông, hồ trữ nước ngọt, các công trình trường học, trung tâm y tế, nhà văn hóa khang trang, xây dựng Trung tâm Dịch vụ hậu cần nghề cá Vịnh Bắc Bộ,... Đây là đòn bẩy để Cô Tô trở thành huyện đảo nông thôn mới đầu tiên của cả nước (năm 2016), là điểm đến du lịch biển hấp dẫn của miền Bắc. Kinh tế phát triển, đời sống nhân dân trên đảo không ngừng được cải thiện, càng làm cho quân và dân trên đảo thêm vững tin, cùng nhau bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

Đồng chí Trần Như Long, Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Cô Tô, cho biết: Bên cạnh nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội thì nhiệm vụ bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo luôn được Đảng bộ và các cấp chính quyền huyện đặt lên hàng đầu. Đảng bộ huyện thường xuyên quán triệt, thực hiện có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết của cấp trên về xây dựng nền quốc phòng toàn dân; thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trong khu vực phòng thủ. Đồng thời, triển khai các công trình, dự án  gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới quốc gia.

Tỉnh có 82 xã, phường thuộc khu vực biên giới hải đảo, là những địa bàn “phên dậu” có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng. Những năm qua, tỉnh đã thực hiện nhiều chủ trương, chính sách đặc thù nhằm hỗ trợ, phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới, biển đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.Trong đó, chú trọng đầu tư hoàn thiện hệ thống công trình hạ tầng thiết yếu và cấp bách để phục vụ đời sống dân sinh khu vực biển, đảo và vùng ven biển, đảm bảo tính chiến lược về kinh tế, quốc phòng. Nhiều công trình, dự án lưỡng dụng được triển khai, phát huy hiệu quả, như dự án đường vành đai, kè biên giới, các dự án kinh tế - quốc phòng vùng ven biển và các đảo Trần, Cô Tô, Ngọc Vừng. Đặc biệt, điện lưới quốc gia đã đến tất cả các xã thuộc tuyến đảo. Đến nay, gần 100% số hộ dân của tỉnh được dùng điện lưới quốc gia. Song song với đó, những dự án, công trình lớn tại các địa bàn biên giới của tỉnh được hoàn thành, đưa vào sử dụng như: Cầu Bắc Luân II, Cầu Cửa khẩu Hoành Mô, Cầu phao tạm tại Km 3+4. Tỉnh chỉ đạo thực hiện hiệu quả Đề án 196, Chương trình 135, đưa 17 xã, 54 thôn của tỉnh ra khỏi diện đặc biệt khó khăn, sớm hơn 1 năm so với lộ trình đặt ra.

Những chủ trương, biện pháp cụ thể, hiệu quả trên đã tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao đời sống nhân dân khu vực biên giới, biển đảo; góp phần hình thành các tuyến, các vành đai bảo vệ biên giới từ xa đến gần. Đây chính là cơ sở quan trọng để nhân dân đặt niềm tin vào Đảng, Nhà nước, vào công cuộc đổi mới; tạo nền tảng xây dựng thế trận lòng dân trong thế trận biên phòng, bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới, biển đảo của quốc gia.

**Quảng Ninh bảo vệ chủ quyền biên giới, biển đảo xây dựng nền biên phòng toàn dân vững mạnh**

Nhằm tạo thế và lực thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới  biển đảo, Quảng Ninh luôn xác định công tác xây dựng nền biên phòng toàn dân vững mạnh là một nội dung trọng tâm. Các cấp, các ngành và lực lượng trên địa bàn tỉnh đã triển khai nhiệm vụ, giải pháp giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới, biển đảo. Trong đó, bộ đội biên phòng (BĐBP) đã phát huy vai trò là lực lượng chuyên trách trong quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia, triển khai hàng loạt mô hình hiệu quả để xây dựng thế trận biên phòng toàn dân vững chắc.

Các tổ, đội công tác và lực lượng BĐBP đã kết hợp với các ban, ngành, đoàn thể, địa phương đẩy mạnh công tác vận động quần chúng ở cơ sở thông qua những hoạt động thiết thực, như: Tổ chức “Ngày Biên phòng toàn dân”; các phong trào, chương trình “Mái ấm biên cương”, “Bò giống giúp người nghèo biên giới”, “Nâng bước em tới trường”, “Con nuôi đồn biên phòng”, “Quân đội chung sức xây dựng nông thôn mới”… Với phương châm hướng về cơ sở, BĐBP đã bám địa bàn, bám dân, bám đối tượng trong thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhân dân.

Cùng với đó, hiệp đồng chặt chẽ với các lực lượng công an, quân đội tích cực tham gia giúp nhân dân phòng, chống mưa bão, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai. Từ đầu năm 2020, khi dịch Covid-19 bùng phát, chung tay cùng cả hệ thống chính trị, cán bộ, chiến sĩ BĐBP đã căng mình tham gia các tổ, chốt biên giới, tăng cường tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn xuất nhập cảnh trái phép; tạo “lá chắn thép” trong phòng, chống dịch, góp phần vì sự bình yên vùng phên dậu của Tổ quốc…

Thông qua những chương trình, việc làm thiết thực này đã góp phần củng cố thế trận lòng dân, nâng cao nhận thức, phát huy vai trò, sức mạnh của người dân trong sự nghiệp bảo vệ an ninh, chủ quyền biên giới, biển đảo của Tổ quốc. Hiện trên khu vực biên giới của tỉnh thành lập 271 tổ tự quản với trên 3.600 thành viên tham gia quản lý bảo vệ 96 cột mốc/117,7km đường biên giới và các bến cảng, bến bãi. Hàng trăm tổ, đội tàu thuyền, bến bãi an toàn được xây dựng với hàng nghìn phương tiện của ngư dân, giúp nhau vừa vươn khơi bám biển, vừa tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Nhằm xây dựng, củng cố cơ sở chính trị địa phương vùng biên giới vững mạnh, nhiều năm nay, BĐBP đã duy trì mô hình cán bộ BĐBP tăng cường tham gia cấp ủy ở 24 xã, phường. Đồng thời, thí điểm triển khai cán bộ, đảng viên là BĐBP tham gia sinh hoạt chi bộ tại 13 thôn, bản giáp biên; phân công đảng viên phụ trách 1.690 hộ gia đình.

Đặc biệt, Quảng Ninh là địa phương đầu tiên trong nước được Ban Bí thư Trung ương đồng ý cho thí điểm thực hiện chủ trương đồn trưởng, chính trị viên Đồn Biên phòng tăng cường cấp ủy của 5 huyện, thành phố biên giới, biển đảo của tỉnh. Trên cơ sở quán triệt quan điểm, đường lối của Đảng về xây dựng quân đội nhân dân “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”, tỉnh chỉ đạo lực lượng BĐBP đổi mới công tác huấn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, xây dựng lực lượng BĐBP vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, làm nòng cốt trong xây dựng nền biên phòng toàn dân.

Đồng chí Đặng Toàn Quân, Chỉ huy trưởng BĐBP tỉnh, nhấn mạnh: BĐBP Quảng Ninh có nhiệm vụ quản lý, bảo vệ đường biên giới đất liền dài 118,825km, với tổng số 98 mốc giới/176 cột mốc; đường phân định trên biển dài 191km, tiếp giáp Hải Phòng; quản lý địa bàn biên phòng gồm 16 xã, phường trên đất liền, 66 xã, phường, thị trấn tuyến biên giới biển, thuộc 10 huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Để thực hiện tốt nhiệm vụ, bám sát chỉ đạo, định hướng của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, lực lượng biên phòng tỉnh đã triển khai đồng bộ các giải pháp, góp phần xây dựng thế trận biên phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc, đưa Quảng Ninh phát triển trở thành tỉnh vững về chính trị, giàu về kinh tế, mạnh về quốc phòng - an ninh.

## [Quảng Ninh khai thác phát huy tiềm năng thế mạnh của kinh tế biển](https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/824570/quang-ninh-day-manh-phat-trien-kinh-te-bien-trong-tinh-hinh-moi.aspx)

**Tỉnh Quảng Ninh đang trên đà phát triển để trở thành một trong các trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước, là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ với hệ thống cảng biển nước sâu; trọng tâm là các địa phương gồm Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái, Quảng Yên, Vân Đồn, Cô Tô, Hải Hà gắn với các ngành kinh tế biển; trở thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn của khu vực và thế giới thông qua đường biển.**

Là cửa ngõ thông ra biển của cả vùng đồng bằng sông Hồng - vùng trung du miền núi phía Bắc với hơn 250km bờ biển, rộng trên 6.000 km2mặt biển, trên 1.000 km2 diện tích hải đảo, Quảng Ninh có hệ thống cảng, bến như: Cái Lân, Cửa Ông, Vạn Gia, Mũi Chùa, khu bến Yên Hưng… có năng lực bốc xếp cho tàu hàng vạn tấn, có nhiều tiềm năng khai thác, thuận lợi cho thúc đẩy phát triển ngành vận tải đường biển giữa Việt Nam với các nước trên thế giới.

Quảng Ninh đặc biệt quan tâm phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Tỉnh đã mở rộng hợp tác với nhiều nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống cảng biển, như Công ty SSA Holding International - Việt Nam Inc, Cayman (Hoa Kỳ) liên doanh đầu tư xây dựng và vận hành khai thác cầu tàu số 2,3,4 cảng Cái Lân; Tập đoàn SunGroup đầu tư bến số 1 (bến khách Hòn Gai với mục tiêu kết hợp du thuyền - cảng quốc tế)…

Quảng Ninh đặt mục tiêu giai đoạn 2022-2025 tốc độ tăng trưởng kinh tế biển 11,5-12%, đóng góp vào cơ cấu GRDP của tỉnh 22-23%; xây dựng Quảng Ninh là một trong những trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển, cửa ngõ giao thương quốc tế với 13,286 triệu lượt khách du lịch biển, đảo đến Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn - Cô Tô; tổng thu từ du lịch 71.737 tỷ đồng, doanh thu dịch vụ cảng biển khoảng 25.000 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 17,5%/năm; chú trọng phát triển dịch vụ cảng hành khách, cảng hàng hóa, mở rộng hạ tầng cảng biển, nhất là khu dịch vụ hậu cần sau cảng...

Hiện thực hoá mục tiêu này, thời gian qua tỉnh đã ban hành nhiều nghị quyết, kế hoạch, chương trình hành động nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển; đề xuất áp dụng nhiều cơ chế đột phá để thu hút các nguồn lực đầu tư cho hạ tầng. Có thể kể đến như đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái, Cảng tàu khách quốc tế Hạ Long, Sân bay quốc tế Vân Đồn... Nhờ đó, kinh tế biển ở Quảng Ninh đã đạt được nhiều thành tựu, trong đó du lịch và dịch vụ biển đang dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành dịch vụ. Cũng vì vậy mà tỉnh thu hút được nhiều nhà đầu tư chiến lược có uy tín, thương hiệu đầu tư vào lĩnh vực du lịch, dịch vụ, như Sun Group, Vingrroup, FLC...

Trong giai đoạn hiện nay, mặc dù đại dịch Covid-19 gây ảnh hưởng lớn đến sự phát triển chung của toàn tỉnh, làm chậm tốc độ phát triển, nhưng kinh tế biển vẫn được coi là một động lực tăng trưởng mới, là cơ hội để tỉnh bứt phá vươn lên. Đặc biệt mới đây, Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ "Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" sẽ tiếp tục là lực đẩy để kinh tế biển Quảng Ninh phát triển bứt phá. Quyết định nêu rõ: Xây dựng, phát triển Quảng Ninh trở thành một trung tâm kinh tế biển bền vững của cả nước trên cơ sở phát triển du lịch - dịch vụ kết nối khu vực và quốc tế; đầu tư xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu, các âu tàu du lịch đẳng cấp quốc tế gắn với phát triển kinh tế chuỗi khu kinh tế, khu đô thị biển - ven biển cận kề và là một trong những trung tâm logistics trọng điểm của cả nước. Đồng thời xây dựng Quảng Ninh thành một trong những cửa ngõ trung chuyển hướng biển của khu vực; tăng khả năng liên kết không gian kinh tế ven bờ, biển và đảo, tạo động lực phát triển cho vùng Đông Bắc và cả nước.

Cùng với đó, tiếp tục đầu tư phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản ven biển và trên biển (nuôi biển) công nghệ cao, hiệu quả và bền vững; khuyến khích nuôi các đối tượng làm dược liệu biển và thực phẩm dinh dưỡng từ sản phẩm biển; ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong chế biến sâu, bảo quản sau thu hoạch... để tạo giá trị gia tăng của sản phẩm biển, góp phần tiết kiệm tài nguyên biển. Quy hoạch không gian ven biển, ven bờ (ven đảo lớn) cho phát triển du lịch bền vững kết hợp phát triển các lĩnh vực kinh tế - dịch vụ dựa vào bảo tồn biển là thế mạnh vượt trội ở Quảng Ninh.

Định hướng trong Quy hoạch cũng nêu rõ ưu tiên xây dựng đồng bộ và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng đa mục tiêu, nhằm bảo đảm “lợi ích kép” trong phát triển.Coi trọng hợp tác quốc tế và khu vực trong phát triển kinh tế biển bền vững và đào tạo nguồn nhân lực biển hiệu quả. Đồng thời với đó, tiếp tục tổ chức lại không gian phát triển kinh tế biển trên cơ sở phân vùng không gian dựa vào hệ sinh thái và theo chức năng sử dụng biển, đảo và vùng ven biển; phân bổ không gian biển, vùng ven biển và đảo cho các ngành/lĩnh vực theo nguyên tắc bảo đảm hài hòa lợi ích và giảm xung đột không gian trong khai thác, sử dụng cùng một vùng ven biển, đảo và biển, giữa các tập thể và cá nhân. Phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ nguồn tài nguyên, môi trường sinh thái, đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; đồng thời giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển đặc trưng Quảng Ninh để phát triển du lịch bền vững. Phát triển và quản lý bền vững kinh tế biển của tỉnh theo phương thức quản trị biển dựa vào không gian, liên ngành với sự tham gia thực chất của các cộng đồng dân cư và doanh nghiệp.

Thực hiện những chính sách, giải pháp phát triển kinh tế biển bền vững sẽ tạo điều kiện đưa Quảng Ninh trở thành một trong các trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước, là cửa ngõ, động lực phát triển Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, góp phần kết nối kinh tế biển của đất nước với khu vực và thế giới.

**Một số gải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế biển trong tình hình mới**

Trong giai đoạn hiện nay, mặc dù đại dịch COVID-19 gây ảnh hưởng lớn đến sự phát triển chung của toàn tỉnh, làm chậm tốc độ phát triển, nhưng kinh tế biển vẫn được coi là một động lực tăng trưởng mới, là cơ hội để tỉnh Quảng Ninh bứt phá vươn lên. Để có thể nắm bắt được cơ hội này, Quảng Ninh cần phải phát triển kinh tế biển trên quan điểm phải gắn với phát triển bền vững, hội nhập quốc tế, tận dụng được các thành tựu của cuộc Cách mạng lần thứ tư và cần tính đến các yếu tố tác động do dịch COVID-19 mang lại.

Một là, tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức trong cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và nhân dân của tỉnh Quảng Ninh về vị trí, vai trò của kinh tế biển và vùng ven biển. Cần có nhận thức thống nhất tạo nên sức mạnh tổng hợp trong toàn hệ thống chính trị về phát triển kinh tế biển, gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm chủ quyền biển, hải đảo.

Hai là, cần có những chính sách để tập trung thu hút, khuyến khích các nguồn lực xã hội tham gia đầu tư phát triển các ngành kinh tế biển như năng lượng tái tạo, nuôi trồng thuỷ hải sản quy mô công nghiệp, du lịch biển… Việc đầu tư, thu hút đầu tư cũng cần được lựa chọn, tính toán cho phù hợp với chiến lược phát triển của tỉnh Quảng Ninh.

Ba là, cần phải tận dụng các tiến bộ của Cuộc cách mạng lần thứ tư để ứng dụng hiệu quả vào các ngành kinh tế biển nhằm bảo đảm hiệu quả và phát triển bền vững; cần chú trọng xử lý hài hòa các vấn đề giữa phát triển kinh tế xã hội và quốc phòng an ninh. Các công trình dự án phục vụ phát triển kinh tế biển phải thực sự được thực hiện trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Bốn là, tận dụng hội nhập quốc tế sâu rộng để thu hút đầu tư, phát triển các lĩnh vực có trình độ khoa học và công nghệ cao như sản xuất công nghiệp, chế biến thuỷ hải sản, hàng hải…

Có thể thấy rằng, việc đề ra và thực hiện những chính sách, giải pháp phát triển kinh tế biển bền vững quyết liệt và đồng bộ sẽ tạo điều kiện đưa  Quảng Ninh tiến đến phát triển thành một trong các trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước, là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, góp phần kết nối kinh tế biển của đất nước với khu vực và thế giới./.